

VIỆN NGHIÊN CỨU CHIẾN LƯỢC VÀ CHÍNH SÁCH
KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

-----*-----

TRUNG TÂM HỖ TRỢ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ
PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

TỔ CHỨC SIDA SỨ QUÁN
VƯƠNG QUỐC THỤY ĐIỂN-HANOI

-----*-----

CÔNG TY ADUKI-ÚC

XÃ HỘI NÔNG THÔN VIỆT NAM VÀ CÁC TỔ CHỨC CỦA NÓ

**KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU
TỔ HỢP TÁC VÀ HỢP TÁC XÃ TẠI BA TỈNH**

B, o c, o c u ò c ì n g

Adam Fforde, Aduki Pty Ltd, Canberra
Nguyen Dinh Huan CERUDEV/NISTPASS, Hanoi

Email- aduki@compuserve.com

Canberra-Hanoi Tháng 6 -2001

LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi muốn bày tỏ sự biết ơn của mình tới tổ chức Phát Triển Quốc Tế của Thụy Điển (SIDA) đã tài trợ cho nghiên cứu này. Nhân đây chúng tôi cũng muốn bày tỏ sự đánh giá cao của chúng tôi đối với sự hỗ trợ của ban lãnh đạo NISTPASS, cán bộ của Bộ Kế Hoạch Đầu Tư và Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn và cán bộ tỉnh Ninh Bình, Long An và Quảng Trị và tất cả những cộng sự khác kể cả những người nông dân đã tham gia trả lời phỏng vấn. Chúng tôi cũng xin cảm ơn những ý kiến đóng góp quý báu cho những bản dự thảo báo cáo lần trước của chúng tôi.

BÁO CÁO TÓM TẮT

GIỚI THIỆU

Báo cáo này nghiên cứu hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Chúng tôi đã tiến hành nghiên cứu kỹ càng các tổ hợp tác tại ba tỉnh nói trên. Nghiên cứu này cho thấy họ là ai, có bao nhiêu tổ hợp tác, họ làm gì và tại sao họ lại làm như vậy và những yếu tố môi trường tác động đến họ. Chúng tôi cũng tiến hành đánh giá hình thức hợp tác xã khác nhau tại ba tỉnh này đối với cả mô hình hợp tác xã cũ và mới. Trong khi có ý kiến cho rằng hai mô hình hợp tác xã và tổ hợp tác có thể tương đối giống nhau nhưng thực tế chúng lại hoàn toàn khác nhau.

Các tổ hợp tác của nông dân là tổ chức hoàn toàn tự nguyện và nhận được rất ít sự động viên từ phía nhà nước và các hình thức hoạt động của các tổ hợp tác này cũng rất khác nhau. Chúng là một mô hình năng động và tích cực do một nhóm nông dân tự nguyện thành lập nhằm hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau để cải thiện cuộc sống của mình. Và quá trình này vẫn và sẽ tiếp tục tiếp diễn. Những tổ hợp tác này xứng đáng được nghiên cứu sâu hơn nữa và cần phải được hỗ trợ nhiều hơn nữa. Hợp tác xã mặc dù vậy lại hoàn toàn khác vì chúng được thành lập theo một chính sách cụ thể. Nhìn chung những hợp tác xã này dù có phổ biến hay không chúng vẫn là kênh để chuyển tải sự hỗ trợ của nhà nước đối với nông dân. Nông dân thường thích nhận sự hỗ trợ hơn mô hình hợp tác xã. Các hoạt động của những hợp tác xã này hay những gì họ cố gắng làm đều rất giống nhau. Hơn nữa, rõ ràng chúng là một mô hình tạo ra sự nhiệt tình có thể là trong những nhà hoạch định chính sách, giữa những chuyên gia Việt Nam hay ngay trong bản thân những người nông dân nếu như không có gì sai sót về mặt chính sách.

Mặc dù vậy bản báo cáo của chúng tôi được trình bày như sau. Sự đóng góp của chúng tôi là những khám phá tương đối mới về tổ hợp tác của nông dân. Chúng tôi khuyến nghị cần phải có những nghiên cứu sâu hơn nữa về vấn đề này. Do yêu cầu của điều kiện tham chiếu, chúng tôi cũng đề cập đến các vấn đề liên quan đến hợp tác xã. Điều này chắc chắn không đóng góp được gì nhiều đối với những gì chưa được các nhà hoạch định chính sách, nông dân hay các chuyên gia biết đến.

NỘI DUNG CỦA BÁO CÁO

Báo cáo này xem xét các hình thức hợp tác kinh tế khác nhau tại ba tỉnh của Việt Nam. Những nghiên cứu định tính và định lượng đã được tiến hành tại

18 xã của 7 huyện và 1,800 hộ gia đình đã tham gia trả lời các phiếu điều tra. Đây là một nghiên cứu chi tiết, tỷ mỉ nhưng không đại diện cho toàn bộ nông thôn Việt Nam. Hơn nữa cũng đã có nhiều nghiên cứu cung cấp những thông tin cơ bản về lịch sử của sự hợp tác và tập thể hoá tại Việt Nam, về những điều kiện xã hội kinh tế chung của các vùng được nghiên cứu và về những biện pháp có tính lý thuyết.

Kết quả tổng thể có thể được tóm tắt như sau:

Sự hợp tác là một nhu cầu khách quan, xuất phát từ bản chất của nền kinh tế nông thôn. Sự hợp tác này có thể và đã diễn ra dưới nhiều hình thức khác nhau.

Sự hợp tác thường bị nhầm lẫn với hợp tác xã. Nếu coi hai khái niệm này là một thì quả là một sai lầm lớn. Chúng tôi đã quan sát hàng loạt những kinh nghiệm thực tiễn và đi đến kết luận sự hợp tác không liên quan gì đến mô hình hợp tác xã và trong thực tế sự hợp tác này đã đạt được thành công đóng góp cho sự phát triển nông thôn. Hình thức hợp tác này tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau nhưng ở đây chúng tôi gọi chung chúng là *tổ hợp tác*. Ở miền Nam chúng thường được gọi là tổ liên kết nhưng về bản chất chúng rất giống nhau.

Hình ảnh về hợp tác được xây dựng trước đây đã gây nên sự thiếu tin tưởng vào HTX. Thậm chí vào giữa thập kỷ 90 mô hình hợp tác xã kiểu cũ đã mất rất nhiều giá trị và quyền lực của nó, nông dân vẫn nhớ đến chúng và e ngại những kế hoạch chính thức muốn thành lập hợp tác xã. Điều này là một thực tế tại sáu tỉnh được khảo sát nhất là tại miền Nam.

Hình thức tổ hợp tác tại những vùng tiến hành khảo sát rất khác nhau. Ngoài những mô hình hợp tác xã kiểu mới được nhà nước hỗ trợ và khuyến khích trong nông thôn, còn có các tổ hợp tác và chúng đã tiến hành những hoạt động phong phú đa dạng và trong nhiều trường hợp, mô hình hợp tác xã và tổ hợp tác hoạt động đan xen lẫn nhau trong đó mô hình hợp tác xã chỉ là hình thức bao bọc bên ngoài. Chính vì vậy có những tổ hợp tác hoạt động trong phạm vi của hợp tác xã nhưng vẫn có quyền tự chủ nhất định.

Một số hợp tác xã kiểu mới tại địa bàn khảo sát tại các tỉnh phía Bắc và miền Trung lại hoạt động có hiệu quả. Nhưng các trường hợp này là rất hiếm hoi. Ví dụ ở tỉnh phía Bắc tại các địa bàn khảo sát chỉ có duy nhất một hợp tác xã như vậy bởi vì nó may mắn có được một ban lãnh đạo đặc biệt.

Trong khuôn khổ văn bản chính sách hiện hành nhà nước mới chỉ quan tâm đến HTX, các hình thức liên kết như tổ hợp tác của nông dân thì vẫn chưa có chính sách hỗ trợ. Hợp tác xã hiện đã được nhà nước hỗ trợ khuyến khích mạnh mẽ thông qua các dự án đầu tư, cung cấp thông tin, các dịch vụ khuyến nông. Trong khi đó chính sách hỗ trợ các tổ hợp tác (một hình thức liên kết tự nguyện của người dân) thì không được thể hiện trong văn bản chính sách.

Từ năm 1996 khi có nghị quyết 68 của Đảng, các cấp từ trung ương đến cấp tỉnh và huyện đã cố gắng vận động nhằm đưa nông dân tham gia vào các mô hình hợp tác xã kiểu mới. Tại những vùng chúng tôi tiến hành khảo sát, việc vận động này đã không tuân theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và dân chủ. Điều này dẫn đến nhu cầu sửa đổi và củng cố việc thi hành Luật Hợp Tác Xã ban hành vào năm 1996. Có thể nói hợp tác xã kiểu mới không đáp ứng được nhu cầu hợp tác đa dạng mà chúng tôi quan sát tại các vùng nông thôn. Những lĩnh vực đặc biệt khó khăn là:

- Các thành viên của các hợp tác xã này nói chung chưa thực sự tự nguyện đăng ký để trở thành thành viên của hợp tác xã theo quy định của Luật Hợp Tác Xã mà họ gia nhập vào các mô hình này chưa có sự chuẩn bị chu đáo.
- Hiện tượng khá phổ biến là các thành viên không đóng góp tài chính theo điều lệ hay quy định của hợp tác xã. Trong thực tế họ không đóng góp vốn vào hợp tác xã kiểu mới.
- Xu hướng phổ biến của các hợp tác xã kiểu mới này là thu phí quản lý đối với các thành viên dựa vào quy mô đất đai mà điều này luật hợp tác xã quy định là không cho phép.
- Việc bầu ban quản trị hợp tác xã kiểu mới đặc biệt được tiến hành chưa dân chủ vì cấp lãnh đạo tại địa phương đã lựa chọn trước những cá nhân và đã được cấp trên thông qua trước khi giới thiệu cho xã viên hợp tác xã.

Hợp tác xã kiểu mới cũng phải chịu trách nhiệm trước chính quyền địa phương về một số chức năng xã hội khác nhau để được hoạt động như những tổ chức kinh tế. Điều đó trái với quy định của Luật Hợp Tác Xã.

Chúng tôi cũng đưa ra nhiều khuyến nghị về sự cần thiết phải có chính sách và quan tâm đặc biệt làm giảm bớt các các vấn đề khó khăn nêu trên.

Chúng tôi nhấn mạnh rằng mặc dù vậy vẫn cần có sự hợp tác. Các hình thức hợp tác khác ngoài mô hình hợp tác xã kiểu mới đang tồn tại dưới nhiều hình thức khác nhau và tên gọi khác nhau nhưng chúng tôi gọi chung chúng là ***tổ hợp tác***. Chúng rõ ràng là những tổ chức cá thể tại những nơi mà hợp tác xã kiểu mới không tồn tại¹. Mô hình tổ hợp tác đã đóng góp đáng kể và được coi là mô hình có khả năng nâng cao phúc lợi cho nông dân. Tại địa bàn khảo sát, hình thức này phổ biến nhiều hơn tại tỉnh phía nam hơn là ở tỉnh phía bắc và miền trung. Điều đó cho thấy tiềm năng đáng kể để tăng cường phát triển nông thôn qua các tổ hợp tác này. Nghiên cứu sâu này xác định những lĩnh vực mà các tổ hợp tác này đang hoạt động tích cực.

Căn cứ của các tổ hợp tác này cũng khác nhau và cũng cần phải được nghiên cứu sâu hơn. Mặc dù vậy chúng tôi tin chắc rằng những căn cứ sau đây là cơ sở cho những hoạt động của những tổ hợp tác này; trước tiên chúng được phép “nội bộ hoá” chi phí và hiệu quả, nếu không chúng có thể được coi như những “yếu tố bên ngoài” và có thể bỏ lỡ những cơ hội (công tác thu lợi là một ví dụ điển hình về yếu tố này); hai là những tổ hợp tác này được phép áp dụng những phương thức quan hệ giữa nông dân với nhau để giảm bớt chi phí giao dịch ví dụ như sử dụng lòng tin để giảm tác động của tình trạng thiếu thông tin phù hợp (nhóm tín dụng); ba là họ cho phép nông dân tổ chức hay nhóm lại với nhau để làm tăng khả năng và vị trí mặc cả, cạnh tranh trên thị trường ví dụ như qua việc tiếp thị và bốn là hình thức hợp tác này cho phép nông dân phát triển từ đó họ có thể đáp ứng tốt hơn về các cơ hội khi chúng đến với nhau qua việc chia sẻ thông tin và những thuận lợi khác (có nghĩa là họ hỗ trợ tiếp tục mối quan hệ hữu ích)

Mâu thuẫn chính ở đây là giữa sự khác nhau lớn mà chúng tôi quan sát chính xác từ các hoạt động của tổ hợp tác và các hoạt động cực kỳ đơn giản nếu không nói là đơn điệu của các hợp tác xã kiểu mới. Hoạt động của mô hình thứ hai này rất hạn chế mà dường như không khám phá ra các hoạt động mới để đáp ứng nhu cầu của nông dân, thế nhưng chúng lại được hỗ trợ to lớn của nhà nước. Mặt khác các tổ hợp tác lại rất đa dạng và năng động và luôn cải tiến để đáp ứng những nhu cầu rất khác nhau của nông dân về hợp tác nhưng không những không nhận được sự hỗ trợ mà ở một số nơi còn không được khuyến khích.

KHUYẾN NGHỊ

¹ Theo quy chế của Bộ Tài Chính, cán bộ xã có thể tính toán thời gian cần thiết của họ để tham gia vào quản lý HTX trong khi đang làm nhiệm vụ của mình và họ được trả thù lao cho dịch vụ đó. Chính vì vậy mà HTX kiểu mới được coi như một tổ chức nhà nước hơn là các tổ chức tư nhân. Cán bộ đương nhiệm được nhận thêm thù lao khi tham gia thêm công tác đảng và các tổ chức quần chúng.

Chúng tôi khuyến nghị sửa đổi bổ xung luật hợp tác xã để có thể xem xét giải quyết các vấn đề nêu lên ở trên. Chúng tôi cũng khuyến nghị nhà nước nên có chính sách đối xử công bằng đối với mọi hình thức hợp tác của nông dân bất kể đó là hình thức HTX hay hình thức tổ hợp tác tự nguyện của nông dân để chúng có thể đều có thể tiếp cận được với chính sách hỗ trợ của nhà nước nhằm phát triển kinh tế nông thôn. Có cái gì đó chưa ổn trong cách đối xử của Bộ Tài Chính đối với dịch vụ quản lý hợp tác xã liên quan đến quyền được hưởng thù lao của cán bộ xã. Có lẽ hình thức này phải được chấm dứt vào thời điểm nào đó trong tương lai gần.

Chúng tôi cũng khuyến nghị cần phải có nghiên cứu sâu hơn để hiểu rõ hơn lý do cơ bản và phương hướng hoạt động của hợp tác xã thuộc các hình thức khác nhau.

Chúng tôi khuyến nghị phát triển từng bước sự can thiệp nhằm hỗ trợ hoạt động của hợp tác xã nhất là mô hình tổ hợp tác.

ĐIỀU KHOẢN THAM CHIẾU:

Điều khoản tham chiếu yêu cầu chúng tôi lập báo cáo với những mục đích và những kết quả đầu ra sau:

MỤC ĐÍCH

Nghiên cứu với những mục tiêu chính như sau:

1. Đóng góp xây dựng phương hướng và giai đoạn phát triển các tổ chức nông dân trong những năm đầu của thế kỷ 21.
2. Hỗ trợ các nhà hoạch định chính sách xây dựng chính sách phù hợp với các tổ chức ở nông thôn trước tiên là các tổ hợp tác tự nguyện tại các vùng nông thôn,
3. Tiến hành nghiên cứu một cách chi tiết về quy mô và bản chất của các tổ chức nông dân Việt Nam tự chủ hay bán tự chủ qua nghiên cứu các mô hình hợp tác xã tại địa bàn giới hạn ở hai vùng trồng lúa (đồng bằng bắc bộ và đồng bằng Nam Bộ).
4. Cố gắng đánh giá một cách khái quát những nhân tố cơ bản của các tổ chức này cả về mục đích và hình thức tổ chức của chúng. Điều này bao gồm quy trình liên quan đến sự thể hiện cũng như xem xét bản chất của các hoạt động của chúng (ví dụ như kinh tế, phúc lợi và giới hạn).

5. Tiến hành khái quát mô hình thể chế lớn hơn-chính thức hoặc không chính thức mà các hoạt động này xảy ra trong khuôn khổ đó: ví dụ cơ cấu thị trường, mối quan hệ với chính quyền địa phương.
6. Đánh giá quá trình chuyển đổi của mô hình hợp tác xã từ giai đoạn trước khi có nghị định # 10/ 1988.
7. Xây dựng những thành tố chính của quy trình xác định và đánh giá khả năng tồn tại và phát triển của các tổ chức nông dân và tiến hành đánh giá sơ bộ tính thích hợp và bền vững của những tổ chức này. Quá trình nghiên cứu này có giá trị thực tiễn đối với các tổ chức tham gia vào các hoạt động phát triển nông thôn và liên quan đến nhu cầu xây dựng những đề xuất xây dựng chính sách về vấn đề này cũng như thiết kế các dự án hỗ trợ.
8. Xây dựng đề xuất dự án tìm kiếm hỗ trợ từ các nhà tài trợ tham gia vào các hoạt động phát triển liên quan đến các tổ chức nông dân Việt Nam tiêu biểu. Dự án này có thể bao gồm các hoạt động đào tạo (tổ chức hội thảo hay các chuyến đi tham quan) cho lãnh đạo và thành viên của những tổ chức này và cho những cán bộ chuyên trách, hoạt động nghiên cứu, theo dõi đánh giá thường xuyên đối với các tổ chức này và môi trường làm việc của họ, quan hệ tương tác giữa hỗ trợ phát triển cộng đồng và hỗ trợ của ngành trong phát triển nông nghiệp.

KẾT QUẢ ĐẦU RA

1- Báo cáo dựa trên mục tiêu 1 đến mục tiêu 4 ở trên.

Báo cáo bao gồm những phần sau để thể hiện những mục tiêu.

1. Điều khoản tham chiếu liên quan đến mục tiêu
2. Thực trạng của các địa bàn khảo sát tại đồng bằng Bắc Bộ và đồng bằng Nam Bộ
3. Khái quát khung thể chế, chính thức và không chính thức.
4. Những yếu tố cơ bản của tổ chức nông dân và tóm tắt các hoạt động
5. Đánh giá sơ bộ tính phù hợp và khả năng bền vững của các tổ chức nông dân
6. Khuyến nghị
7. Bộ dữ liệu (bao gồm phân bố của các tổ chức nông dân thuộc các hình thức khác nhau và đặc điểm của từng loại)

2- Số xuất dựn (xem phÇn # 8 ở tr^n)

Phân tì nh bầy sau đây sẽ đề cập đến những điểm này. Phân đề xuất dự án sẽ được tì nh bầy riêng biệt.

TỔNG QUAN

Báo cáo này thể hiện kết quả của cuộc nghiên cứu kỹ lưỡng các tổ chức nông dân tại 3 tỉnh Việt Nam. Những kết quả này không mang tính đại diện nhưng với thông tin thu thập được từ 18 xã và với diện thu thập dữ liệu rộng về định tính và định lượng chúng tôi cảm thấy tương đối chắc chắn rằng chúng tôi đã nắm được những diễn biến tại những khu vực này. Điều quan trọng là cần phải vạch ra rằng đây là vấn đề nhạy cảm và còn phải tranh luận nhiều nhưng những cuộc thảo luận về chính sách hiện nay lại dường như không đã động gì đến. Mặc dù vậy cũng không mấy ai dám viết và chỉ ra rằng mô hình hợp tác xã kiểu mới chưa được dân chủ lắm so với những gì mà nghiên cứu của chúng tôi vạch ra. Có lẽ điều này phản ánh lĩnh vực nghiên cứu khác nhưng chúng tôi chưa chắc chắn. Rõ ràng là có rất ít những cuộc thảo luận chung giữa các nhà tài trợ về tác động của những tiến triển mà chúng tôi quan sát được từ khi có chỉ thị số 68 của Đảng vào năm 1996. Theo chỉ thị này Đảng và nhà nước đã cam kết hỗ trợ tích cực hơn các hợp tác xã kiểu mới và một chính sách được xây dựng theo mô hình từ trên xuống dưới về một phong trào phối hợp để thực hiện những cam kết này².

Trong khi chúng tôi giành thời gian vào những vấn đề tiên quan đến hợp tác xã được Đảng và Nhà Nước hỗ trợ mạnh mẽ kể cả mô hình cũ từ thời kỳ trước khi có nghị quyết #10 năm 1988 và mô hình mới sau khi chỉ thị số 68 và Luật Hợp Tác Xã được ban hành năm 1996 thì nổi bật hơn tất cả là các hình thức hợp tác khác nhau tồn tại dưới nhiều tên gọi khác nhau tiêu biểu nhất là “tổ hợp tác”. Những tổ chức này có nội dung khác hẳn kể cả chính thức và không chính thức và bản thân chúng cũng khác nhau nhiều nhưng cả hai đều mang tính tự nguyện, đôi bên cùng có lợi. Cũng cần nhắc thêm một chút nhưng phải nói là những tổ hợp tác này dân chủ hơn. Điều này gợi ý rằng trong những năm tới mô hình tổ hợp tác này sẽ trở nên phù hợp hơn với thực tế đang thay đổi tại Việt Nam so với những hợp tác xã ra đời từ sau khi ban hành chỉ thị số 68 và Luật Hợp Tác Xã. Rõ ràng rằng Đảng và nhà nước cũng đã bàn luận rất nhiều về giá trị của những hình thức hợp tác mới này (kể cả hợp tác xã chính thức cũng như tổ hợp tác và những kinh nghiệm thu được tại cả 3 địa bàn khảo sát cũng rất khác nhau, một phần là do chính kiến khác nhau.

² Có rất nhiều câu hỏi đặt ra tại sao nghị định số 68 dường như không mấy thu hút sự quan tâm chú ý của các tổ chức phi chính phủ quốc tế và các tổ chức hỗ trợ quốc tế đang hoạt động tích cực tại các vùng nông thôn. Một câu hỏi đã được nêu lên trên mạng Internet dưới tiêu đề diễn đàn “VSG” đã được lưu hành rộng rãi trong giới các học giả Việt Nam sống tại nước ngoài. Thế nhưng câu hỏi đó chỉ được trả lời một lần về nghị định này mà thực tế là đề cập đến hoạt động của Fforde tích cực dẫn trong phụ lục 3. Chúng tôi biết rằng không có báo cáo nào bằng tiếng Anh bàn luận về nghị định số 68 này.

Một phần giá trị mà chúng tôi mong đợi ở báo cáo này là sẽ phân tích và đánh giá những kinh nghiệm khác nhau để làm cơ sở cho những khuyến nghị cho việc hoạch định chính sách.

Cũng cần nói thêm rằng chúng tôi cũng mạnh dạn đưa ra những ý kiến trong phân tích và trong khi tiến hành công việc tại địa bàn khảo sát cho nên chắc chắn là những ai ủng hộ cách suy nghĩ theo nghị quyết 68 sẽ không hài lòng với kết quả trong bản báo cáo này. Mặc dù vậy chúng tôi vẫn bảo vệ ý kiến của mình. Dự thảo báo cáo được đưa ra vào đầu năm 2001 và chúng tôi đã nhận được những thông tin phản hồi và tin chắc rằng việc bàn luận về nó cũng sẽ còn tiếp diễn. Một lần nữa chúng tôi muốn nói rằng mặc dù những kết luận của chúng tôi dựa vào kết quả nghiên cứu tại 18 xã mà chúng tôi đã đến làm việc và nơi các cuộc phỏng vấn đã được thực hiện nhưng chúng tôi không khẳng định rằng chúng đại diện cho toàn bộ nông thôn Việt Nam mà còn cần phải có thêm nhiều cuộc nghiên cứu tiếp theo khác nữa.

Đại đa số nông dân Việt Nam hiện nay còn nghèo mặc dù chương trình xoá đói giảm nghèo đã được triển khai từ những năm 90. Chính vì vậy nhiệm vụ sống còn là tăng và đa dạng hoá nguồn thu nhập cho nông dân. Chắc chắn rằng những mục tiêu xã hội và hiệu quả kinh tế sẽ được thực hiện qua việc kết hợp một cách cân bằng các tổ chức dưới hình thức khác nhau này. Trong khi chưa có kết luận chắc chắn rằng các tổ chức này sẽ như thế nào trong tương lai thì kết quả nghiên cứu của chúng tôi cho thấy ở nơi nào nông dân có thể chủ động lựa chọn hình thức hợp tác để thực hiện các mục đích khác nhau cũng như hoạt động dưới các mô hình khác như doanh nghiệp tư nhân, hộ gia đình và các tổ chức quy mô lớn hơn. Cũng cần hiểu hình thức mà nông dân thử nghiệm các hình thức này để xác định hình thức phù hợp để hỗ trợ họ có hiệu quả. Đây chính là kinh nghiệm của họ và chính họ là người quyết định đầu tư nguồn lực của họ và cũng chính họ là người vạch ra phương thức làm ăn.

Trong phần tới chúng tôi sẽ xem xét lại các vấn đề lịch sử có tính lý thuyết lớn. Tập thể hoá và các ý nghĩa khác nhau về hợp tác xã, là phần trọng tâm của lịch sử của Việt Nam sau khi giành độc lập. Chính sách đã thay đổi rất nhiều kể từ đầu thập kỷ 60 và chắc chắn cũng sẽ còn tiếp tục thay đổi nữa. Chúng tôi tiến hành khảo sát ở các địa bàn khác nhau và tóm tắt kết quả từ cuộc nghiên cứu đó. Trước khi có những nghiên cứu chi tiết hàng loạt các mô hình hợp tác mà chúng tôi phát hiện ra, cần tiến hành xem xét khuôn khổ thể chế chính thức. Điều này cho phép chúng tôi trình bày những đánh giá của mình về tính thích hợp và bền vững của các mô hình tổ chức nông dân khác nhau.

TÓM TẮT BỐI CẢNH LỊCH SỬ

CẢI CÁCH, TỰ DO HOÁ VÀ NHỮNG Ý NGHĨA GÂY NHIỀU TRANH LUẬN CỦA PHI TẬP THỂ HOÁ.

Lịch sử của phong trào tập thể hoá ở Việt Nam rất phức tạp và gây rất nhiều tranh luận. Trong phần này chúng tôi điểm lại lịch sử của hợp tác xã, mô hình phổ biến tại Việt Nam, một phần dựa vào nghiên cứu lớn tiến hành vào giữa những năm 1960 (KX 08) và chúng tôi không cho rằng phần này có gì mới đóng góp cho nền khoa học Việt Nam. Mặc dù vậy cũng không dễ dàng để những nhà bình luận quốc tế khẳng định rằng rất nhiều quyết định trong đó có nghị quyết 10 năm 1988 đã “phi tập thể hoá” nông thôn Việt Nam. Nhận định đó hoàn toàn sai. Độc giả cũng cần nhớ rằng tập thể hoá và hợp tác hoá có thể được hiểu như hai vấn đề hoàn toàn khác nhau. Tập thể hoá có nghĩa là nông dân mất quyền quản lý tài nguyên ví dụ như đất mà quyền đó do các tổ chức với các tên gọi khác nhau. Về nguyên tắc, gia nhập hợp tác xã không nhất thiết phải mất quyền quản lý này nếu như các nguyên tắc dân chủ và tự nguyện được tuân thủ.

Theo các báo cáo chính thức, và theo một số tài liệu lịch sử thì miền Bắc tiến hành tập thể hoá từ đầu thập kỷ 60 và cho mãi tận đến khi có chỉ thị #100 vào năm 1981 cho phép quay trở lại hình thức canh tác hộ gia đình. Cho đến năm 1988, nghị quyết # 10 đã làm suy giảm hơn nữa vai trò của hợp tác xã. Miền Nam chủ yếu là đồng bằng sông Cửu Long thực sự chưa bao giờ tập thể hoá. Cuộc cải cách ruộng đất do Mỹ khuyến khích đã tạo ra tầng lớp trung nông kết hợp với sự không thích hợp tác xã của cán bộ địa phương đã làm cho hợp tác hoá thất bại. Mặc dù vậy ở nam Trung bộ nông dân được tập thể hoá nhanh chóng vào cuối thập kỷ 70 theo mô hình tương đối giống của miền Bắc. Cần nhận ra rằng mặc dù không có một nghị định hay sắc lệnh nào của Đảng và Nhà Nước công khai nói về phi tập thể hoá nông thôn Việt Nam mà chỉ có những hình thức thể hiện và giải thích về khái niệm này từ các tổ chức nước ngoài. Thực tế trong suốt thập kỷ 90, tư tưởng chính trị nền tảng cho mối quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa vẫn còn rất mạnh mẽ.

Trong khi đường lối chính sách đi theo một con đường tương đối rõ ràng và không thay đổi thì những gì diễn ra trong thực tế lại không đơn giản chút nào. Những nghiên cứu tại cấp thôn, làng cho thấy tầm quan trọng của chính quyền địa phương dựa trên sự cạnh tranh giữa các gia đình thường là xung quanh các nhóm được đưa vào hàng ngũ lãnh đạo từ cải cách ruộng đất và phong trào tập thể hoá. Tình trạng tập thể là một bộ phận của cơ chế chính trị này được tranh luận

gay gắt trong các nghiên cứu trước⁵. Những miêu tả khác bao gồm cả những tài liệu chỉ nh thức đều coi hợp tác xã là phương tiện để thực hiện phát triển địa phương và là cơ sở cho chỉ nh quyền địa phương. Tại đây người ta có cảm giác rằng sau nghị quyết #10 vai trò hợp tác xã trở nên ít quan trọng hơn và cùng với sự ra đời của nền kinh tế thị trường vào cuối năm 1989 và đầu 1990 xuất hiện một nông thôn phi tập thể. Thực sự không hẳn như vậy.

SỰ TỒN TẠI CỦA HỢP TÁC XÃ SAU NGHỊ QUYẾT # 10

Đến năm 1995, một số rất ít hợp tác xã còn tồn tại được từ sau cao trào hợp tác hoá thực sự cũng tan rã luôn khoảng 5% (Xem phụ lục 3). Trong số những hợp tác xã còn tồn tại khoảng 10% hoạt động tại địa phương chủ yếu là qua cung cấp dịch vụ. Số còn lại hầu như không tiến hành các hoạt động tổ chức sản xuất hoặc dịch vụ cho nông dân mà chỉ tồn tại như tổ chức quản lý đất tại địa phương và dựa vào quyền lực quản lý đất đai tự đề ra các loại phí phải nộp khác nhau đối với người nông dân sai với quy định của nhà nước. Điều này đã là một trong những nguyên nhân chỉ nh dẫn đến những bất bình của người nông dân ở một số địa phương điển hình là ở Thái Bình năm 1997. Khoảng một nửa số hợp tác xã còn tồn tại này không hề cung cấp một dịch vụ nào cho nông dân cả.

Rõ ràng là một nền kinh tế nông thôn với thị trường đất không được coi là bình thường theo một cách đơn giản. Trong khi quyền sử dụng đất tồn tại chỉ nh thức và các quyền chuyển nhượng được công nhận, việc thực hiện và điều chỉ nh các quyền này lại rất tùy tiện. “Chỉ nh quyền địa phương” (local state) không thể coi là trung gian. Ví dụ là nhiều báo cáo chỉ ra rằng vào cuối những năm 90, Đảng đã ra chỉ thị cho các chi bộ đảng tại địa phương kiểm soát chặt chẽ bằng nhiều biện pháp quá trình tập trung đất đai tại những nơi dân cư đông đúc nhất. Việc làm này có ảnh hưởng mạnh mẽ nhưng khó có thể tính toán được đối với những quyết định phân bổ nguồn lực tại địa phương.

Rất dễ nghi ngờ rằng trong nền kinh tế nông thôn trong đó tập trung đất đai còn hạn chế, thì cũng tồn tại mầm mống cho việc khai thác tài nguyên có thể qua các hình thức phí khác nhau hay như một sự khai thác đơn giản. Hình thức thứ hai có thể cho là do dư thừa nếu nông dân không sử dụng để đầu tư trực tiếp vào sản xuất, nguồn lực hay các lĩnh vực khác. Nó có thể được coi như việc đẩy thu nhập của nông dân từ nông nghiệp xuống mức thấp hơn mức mà họ có thể tồn tại được. Chỉ nh điều đó đã buộc nông dân phải tìm cách tăng thu nhập từ các nguồn khác nhằm duy trì mối quan hệ tốt với chỉ nh quyền địa phương. Nền kinh tế của các xã ở miền Bắc và miền Trung Việt Nam thể hiện tính logic này: các tổ

⁵ Ffore 1989 và Vickeman 1986 . Xem thêm phần Kleinen 1999

chức tại địa phương chủ yếu tại các xã trong đó hợp tác xã là một nhân tố đóng vai trò chính trong các cuộc tranh giành nguồn lực phát triển thể hiện dưới dạng phí thuê đất.

Điều này hoàn toàn khác với tình hình ở đồng bằng sông Cửu Long, tại đây xã được coi là trung tâm chủ yếu để tích lũy lợi nhuận từ nền kinh tế nông nghiệp theo cấu trúc là gạo và các sản phẩm có khả năng xuất khẩu được rót qua các doanh nghiệp nhà nước.

Điều này phần nào làm cho dễ hiểu hơn tại sao căng thẳng về chính trị và xã hội ở địa bàn tại miền Bắc và miền Trung xã lại trầm trọng hơn là tại vùng đồng bằng sông Cửu Long. Nó cũng lý giải tại sao mức độ độc quyền các cây trồng để thu hoa lợi tại vùng đồng bằng sông Cửu Long lại cao hơn ở miền Bắc và miền Trung⁶. Với quy định cân đối tại ruộng, nông dân ở miền Nam có quyền tự do tổ chức sản xuất của mình hơn các tỉnh ở nơi khác nhiều.

Theo dữ liệu của chúng tôi, nông dân không đánh giá cao giá trị của hợp tác xã kiểu cũ và sự tiếp tục tồn tại của nó cho đến khi có sự ra đời của mô hình kế thừa vào năm 1998 chứng tỏ quyền dân chủ của những tổ chức này chưa được tôn trọng. Điều quan trọng là sự tồn tại của chúng là kết quả của các yếu tố lịch sử cũng như nền kinh tế chính trị tại địa phương và sự hỗ trợ liên tục của nhà nước cả về tư tưởng và vật chất (xem thêm trong phần sau).

TÌNH HÌNH NHỮNG NĂM CUỐI THẬP KỶ 90 VỚI HOÀN CẢNH LỊCH SỬ RỘNG HƠN

Sự ra đời của cơ cấu đối lập mang tính cạnh tranh và áp đặt của các hợp tác xã kiểu mới tại Ninh Bình và Quảng Trị và các tổ hợp tác (rất phổ biến tại tỉnh Long An, còn ở Ninh Bình thì chưa phổ biến, còn rất hiếm thấy ở Quảng Trị) phản ánh lực lượng phát triển và lịch sử hùng mạnh. Những hợp tác xã kiểu mới này có tác động mạnh mẽ đối với hình thức cung cấp thông tin.

Từ khi hợp tác xã kiểu mới trở thành mô hình chính thức và do nhà nước bảo trợ đã có rất nhiều báo cáo và nghiên cứu minh chứng cho sự tồn tại của chúng và đòi hỏi phải có sự hỗ trợ hơn nữa cho chúng. Mặt khác từ khi áp dụng nền kinh tế mà trong đó có thêm các mô hình hợp tác xã kiểu mới này cũng tạo điều kiện cho việc tăng cường giá trị gia tăng của địa phương. Điều này cũng tạo ra 2 nguồn cung cấp thông tin về các tổ hợp tác. Thực tế cho thấy ở đâu không có sự áp đặt ví dụ như ở Long An, chúng tôi nhận thấy rất nhiều các mô hình cá thể

⁶ IFPRI 1996 theo kết quả phỏng vấn năm 1996, trong khi các công ty thu mua nông sản chính của tỉnh Long An quản lý 85% số thóc thương phẩm của tỉnh thì tỉnh Thái Bình ở miền bắc chỉ quản lý được 15%

ví dụ như các tổ liên kết tại khu vực này. Còn tại những nơi như Quảng Trị hay Ninh Bình thì mô hình này không mấy thành công vì các tổ hợp tác và các tổ liên kết bị sức ép nhiều hơn so với ở Long An và như vậy là tại đây có sự căng thẳng và ít có cơ hội phát triển. Thực tế là các cuộc nghiên cứu tại những nơi này cũng còn bị hạn chế. Khó có thể nắm được những mối quan hệ ràng buộc cản trở sự ra đời của mô hình tổ hợp tác tại Ninh Bình và Quảng Trị so với Long An. Không những thế xu thế chính trị vĩ mô cũng rất rõ ràng. Chính sách hiện nay cho thấy mô hình hợp tác xã kiểu mới đang được hỗ trợ và mô hình tổ hợp tác hay tổ liên kết chưa nhận được ủng hộ nào trong chính sách. Hơn nữa chính sách này đã ảnh hưởng đến toàn bộ đến những gì xảy ra mà chúng tôi đã thu thập được. Một điểm đáng lưu ý nữa của báo cáo này là cho đến nay các nhà tài trợ cũng như các tổ chức khác không hiểu hết được tác động sâu xa của tình trạng này.

Tình hình hiện nay phải được hiểu trong một bối cảnh lịch sử và chính trị rộng lớn hơn.

Từ Đại hội VI của Đảng cộng sản Việt Nam, Việt Nam bắt đầu quá trình đổi mới kinh tế. Theo đường lối của Đảng, kinh tế Việt Nam chuyển từ một nền kinh tế chỉ huy tập trung sang hoạt động theo cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa. Mặc dù kinh tế thị trường dần đã xuất hiện ở Việt Nam vào cuối năm 1989 đầu năm 1990 nhưng Đảng cộng sản Việt Nam vẫn rất coi trọng quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa (trên cả khía cạnh chính trị và phát triển) cùng với các quan hệ sản xuất khác. Từ trước tới nay tổ hợp tác hay tổ liên kết chưa được coi là mô hình tập thể giống như là mô hình hợp tác xã. Điều này thật đáng chú ý vì thực tế những tổ chức này lại mang tính tập thể hơn và chúng hoạt động theo phương thức tự nguyện và dân chủ. Xã hội hay chính thể Việt Nam hiện nay có sự khác nhau về hình thức theo từng khu vực, vùng miền. Chính vì vậy tại những nơi mà chính kiến của cán bộ địa phương khác với chủ trương đường lối tổng thể, ví dụ như ở Long An thì chính sách không được thực thi và hợp tác xã kiểu mới không được thành lập.

YẾU TỐ LÝ THUYẾT CỦA CÁC HÌNH THỨC HỢP TÁC

Có rất nhiều yếu tố về mặt lý thuyết cho các hình thức hợp tác. Ở đây chúng tôi muốn phân biệt ba yếu tố: quan điểm Marxist-Leninist chính thống; quan điểm phát triển cộng đồng và các tranh luận về kinh tế dựa trên các yếu tố bên ngoài, chi phí giao dịch, thị trường tương đối và khả năng tổ chức.

Quan điểm Marxist-Leninist chính thống có thể được nhìn nhận dưới hai cách. Đa số người Việt Nam rất quen thuộc với lập trường của Lê Nin về hợp

tác xã tức là hững hợp tác xã này phải dựa trên 3 nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và dân chủ. Rõ ràng rằng 3 nguyên tắc này được thực hiện vào đầu những năm năm mươi tại miền Bắc và sau đó bị vi phạm do sự áp đặt buộc các hợp tác xã sản xuất lương thực với phương thức tập thể hoá công cụ sản xuất. Chính vì vậy những gì được hình thành trong thực tế không phải là mô hình hợp tác xã đích thực nếu như các tiêu chuẩn như vậy được áp dụng. Thực chất chúng là những doanh nghiệp nông nghiệp tập thể. Nhiều nông dân nhắc lại rằng họ không hề tự nguyện và không có dân chủ.

Một số nhà phân tích phương Tây cho rằng những tranh luận về hình thức hợp tác xã áp đặt không có gì khác nếu ta gọi chúng là hợp tác xã hay doanh nghiệp nông nghiệp tập thể kết hợp những xem xét về kinh tế và chính trị⁷. Xây dựng xã hội chủ nghĩa và tăng trưởng kinh tế đòi hỏi tăng sản lượng từ đất để tăng cường sản xuất lương thực, một sản phẩm quan trọng cung cấp cho đô thị. Với điều kiện tăng thu nhập theo quy mô như trường hợp sản xuất ngũ cốc tại Tây Âu đã làm tăng quy mô trang trại. Điều đó dưới điều kiện tư bản có thể sẽ dẫn tới sự ra đời của giai cấp địa chủ mà quyền lợi của họ là đối kháng với những khái niệm của chế độ xã hội chủ nghĩa (chuyên chính vô sản). Sự gia tăng về quy mô đất đai sẽ làm tăng hiệu suất của đất dưới nhiều hình thức khác nhau quan trọng nhất cho phép sự phát triển hơn nữa của phân chia lao động xã hội. Điều này các nhà kinh tế cổ điển châu Âu từ Adam Smith trở đi đã coi việc tăng sản lượng là yếu tố trọng tâm. Có thể nói hình thức nông trang tập thể xuất hiện đầu tiên tại Liên Xô cũ là giải pháp cả về khía cạnh chính trị và kinh tế của vấn đề. Thật vậy nghiên cứu Bray vào năm 1983 và các nghiên cứu khác nhấn mạnh một thực tế trong những năm gần đây tại Việt Nam là hiệu suất sử dụng đất tăng đáng kể mà không cần phải tăng quy mô diện tích đồng ruộng.

Cốt lõi của vấn đề ở đây vẫn là “tự nguyện”. Có nghĩa là nó cần áp đặt một hình thức thể chế nhất định để đạt được những mục đích nhất định phải được hiểu là một ưu tiên. Tất nhiên như vậy là vi phạm nguyên tắc chặt chẽ của Lê Nin.

Một nhà kinh tế nông nghiệp hàng đầu Mellor năm 1966 cho rằng hợp tác xã có xu hướng bị chính phủ thúc đẩy do đó hoạt động kém hiệu quả (op.cit.pp.314-342). Đây là một trong những vấn đề nghiêm trọng với bất cứ lập trường “tự nguyện” nào khi nó áp đặt hình thức tự chủ, dân chủ hình thức bề ngoài. Trong thực tế những hình thức này chẳng hề có dân chủ và tự chủ chút nào. Trong một nghiên cứu thành công của mình về hình thức Ên[®] vào năm 1995, Attwood và Baviska đã xuất bản những bài viết của mình với lời tuyên bố rằng “rất nhiều dự án phát triển nông thôn đã thất bại vì chúng được áp đặt từ trên

⁷ Một ví dụ thẩm định tốt của phương Tây được trình bày trong Bray 1983

xuống (op.cit.p.3)⁸

“Yếu tố phát triển cộng đồng” cũng khác nhau. Có thể coi khái niệm tự quản như một ý kiến hấp dẫn tạo ra hàng loạt các giá trị cho thành viên bao gồm cả giá trị kinh tế và phi kinh tế. Tổ chức lao động quốc tế năm 1988 đã đưa ra giải thích rất rõ ràng về vấn đề này. Giá trị phi kinh tế ở đây bao hàm cả giá trị tinh thần... Nếu (một hợp tác xã) muốn phục vụ mục đích của mình, thì phải đứng vững trên những nguyên tắc lớn nhất định về tinh thần đó là giúp đỡ lẫn nhau và cùng hưởng thành quả” (op.cit.p.5). Một thái độ mạnh mẽ tương tự có thể được thể hiện qua hàng loạt các lập trường khác nhau. Benello et al 1997 ủng hộ hợp tác xã với lập trường “sau phát triển’ mạnh mẽ và có những phê phán đối với các tổ chức như Tổ chức Thương Mại Quốc tế WTO; Pestoff 1991 vạch ra hàng loạt các lợi ích không chỉ về kinh tế của mô hình hợp tác xã tại Thụy Điển; Baviska và Attwood 1995 nghiên cứu lịch sử phát triển phức tạp của hợp tác xã tại Ấn Độ. Trong khi đó các nhà văn như Dieter Beneck năm 1972 nhấn mạnh tầm quan trọng của các yếu tố kinh tế bất chấp sự hấp dẫn của hợp tác (per se)

Hợp tác xã cũng được nghiên cứu từ góc độ nhân chủng học, chính trị và các quan điểm khác. Mặc dù vậy các nhà kinh tế có xu hướng xem xét và so sánh hoạt động kinh tế của hợp tác xã.

Về góc độ kinh tế chúng ta cần xem xét tác phẩm có ảnh hưởng lớn của Ward năm 1958 cho rằng hợp tác xã đơn giản chỉ là một doanh nghiệp mong muốn tìm biện pháp tối đa thu nhập cho mỗi thành viên hơn là yếu tố lợi nhuận (theo thuyết kinh tế tân cổ điển). Chính vì vậy nó có vẻ như không hiệu quả, sản xuất sẽ ít đi nếu như tài sản bị quản lý bởi những doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận tối đa. Cần lưu ý rằng những tổ chức bị xem là “tư bản” nếu như hợp tác xã đó sở hữu vốn và mua bán trên thị trường. Phương thức này mặc dù vậy cũng chỉ cho chúng ta thấy chút ít về lý do tại sao những tổ chức như vậy lại được thành lập. Ở đây chúng tôi muốn bàn thêm về khái niệm “thị trường thất bại”- có nghĩa là những điều kiện như thế nào cản trở hoạt động lý tưởng của thị trường một cách khách quan để tạo ra những khuyến khích cho việc thành lập những mô hình tổ chức phi thị trường.

Trước tiên hãy xem xét các “yếu tố bên ngoài”. Nếu một hoạt động kinh tế tạo ra hiệu quả chi phí không bị ràng buộc bởi một số hàng hoá và dịch vụ đã được định giá mà hoạt động trên lợi ích của người quyết định khối lượng sản

⁸ Để so sánh ưu điểm của dịch vụ hợp tác xã đối với các hợp tác xã sản xuất của chủ nghĩa xã hội cổ điển; xem Deinenger 1995

phẩm thì sẽ có vấn đề. Nếu lợi nhuận là yếu tố bên ngoài của nhà sản xuất thì sẽ có rất ít sản phẩm được sản xuất. Ví dụ nếu như một hệ thống tưới tiêu (thuỷ lợi) phục vụ lợi ích của những người không phải trả tiền nước thì lợi nhuận ở đây sẽ rất nhỏ. Nếu như có một biện pháp nào đó để đưa lợi nhuận thành yếu tố bên trong để bảo đảm rằng tất cả những ai được hưởng lợi từ công trình thuỷ lợi đó đều phải trả tiền nước và trả công cho người cung cấp dịch vụ thuỷ lợi đó thì sẽ làm tăng giá trị của nó lên và cải thiện được tình hình. Ngược lại nếu như chi phí lại là các yếu tố bên ngoài thì lại có quá nhiều sản phẩm được sản xuất.

Người ta có thể tưởng tượng ra một tình huống mà công trình thuỷ lợi lấy nước từ ruộng đi mà người nông dân không thể làm gì được. Và ngược lại nếu ta đưa chi phí vào yếu tố bên trong của tổ chức. Do đó điều này có thể được nhìn nhận như giải pháp phi thị trường ví dụ như hợp tác xã đưa ra các biện pháp nâng cao phúc lợi qua nâng cao hiệu quả khi họ đưa phần chi phí và lợi nhuận thành yếu tố bên trong thay vì coi chúng là những yếu tố bên ngoài như trước kia để tính toán chi phí hiệu quả và quyết định khối lượng sản lượng. Từ cách nhìn nhận này và chừng nào các tổ chức này không bị hình thức áp đặt, chúng ta có thể hy vọng các hình thức hợp tác sẽ tự hình thành một cách bột phát khi mà và nếu như các yếu tố bên ngoài đang tồn tại có thể chuyển thành các yếu tố bên trong và khi thị trường không thể chấp nhận được nữa. Nói một cách chính xác hơn là các hình thức hợp tác này sẽ được hình thành để khai thác những cơ hội có thể xảy ra và sẽ bị giải tán nếu như không nắm bắt được cơ hội đó. Trong xã hội nông thôn phát triển nhanh chóng, với những thị trường và công nghệ mới đang mở ra cho nông dân, chúng tôi hy vọng sẽ phát hiện ra, nếu được cho phép, nhiều các mô hình thử nghiệm năng động mà trong đó các hình thức hợp tác là một bộ phận tự nhiên như các doanh nghiệp tư nhân.

Xin chuyển sang phần “chi phí giao dịch”. Khái niệm này có thể hiểu theo nghĩa rộng hơn là chi phí cho việc thiết lập các mối quan hệ kinh tế. Nếu như độ tin cậy trong xã hội cao, thì những chi phí này có chiều hướng giảm. Các tác nhân kinh tế không cần tốn nhiều thời gian và tiền bạc để săn lùng thông tin nhằm giảm thiểu rủi ro trong kinh doanh. Đây cũng chỉ là một ví dụ. Trong xã hội nông thôn còn thiếu rất nhiều nhu yếu phẩm và dịch vụ (ví dụ như thông tin đáng tin cậy về những rủi ro khi vay vốn ngân hàng), các hình thức phi thị trường của các tổ chức có thể xuất hiện góp phần làm giảm chi phí giao dịch. Một ví dụ điển hình là hình thức tín dụng. Các nhóm bảo lãnh lẫn nhau không chính thức đã cho phép giảm chi phí hoạt động kinh doanh thường xảy ra đối với hàng loạt các vấn đề, ví dụ như các nhà cho vay thường thiếu thông tin về khả năng hoàn trả vốn của người vay (nhất là khi người cho vay lại là ngân hàng). Từ những ý kiến này chúng tôi thấy cần khẳng định lại rằng chừng nào hình thức áp đặt đối với các tổ

chức này cần tiếp tục có những mô hình hợp tác mới ra đời một cách tự phát và chúng sẽ tạo ra cơ hội để khắc phục tình trạng chi phí giao dịch cao⁹.

Cả hai quan điểm này được thể hiện rõ ràng trong khuôn khổ kinh tế tân thể chế (ví dụ miền Bắc Việt Nam năm 1995 và Bates 1995) Cũng cần nhấn mạnh rằng tiềm năng để cải thiện hoạt động kinh tế được xác định bởi những quan điểm kinh tế này gợi cho chúng ta suy nghĩ liệu các hình thức này có hình thành hay không? nếu có thì như thế nào.?

Tài liệu về kinh tế của các hình thức hợp tác này rất phong phú ví dụ như Dow và Putterman 2000 vạch ra sự tồn tại của hàng loạt các quyền quản lý của công nhân trong kinh tế tư bản. Những vấn đề này đã được châu Âu đồng ý khẳng định (đại diện công nhân trong ban giám sát của công ty) ý nghĩa sâu xa của thuế đối với các quyền sở hữu của nhân viên trong các doanh nghiệp cổ phần, hay lợi nhuận của công nhân...

Những tranh luận về mặt lý thuyết đối với các yếu tố bên ngoài và chi phí giao dịch có thể cộng thêm hai ý kiến khác phổ biến hơn.

Tại thị trường có đầu vào, đầu ra nông dân thường vấp phải những yếu kém về quan hệ. Bản thân cá nhân họ nếu như không tự hội lại thành những tổ chức của mình họ vẫn là những con số rất lớn so với con số của các nhà cung cấp và khách hàng kể cả doanh nghiệp tư nhân hay nhà nước. Hợp tác cho phép nông dân khai thác không chỉ khả năng mặc cả mà cả trong việc khai thác thông tin cần thiết.

Cuối cùng là vấn đề chung của tổ chức và cơ hội chúng tạo ra cho nông dân để họ có thể thích nghi với hoàn cảnh mới. Chính vì vậy tổ hợp tác hay tổ liên kết bằng hình thức hỗ trợ mối quan hệ và duy trì năng lực tổ chức làm cho nông dân có khả năng đương đầu với tình huống mới và có thể khai thác tận dụng cơ hội đó.

NHỮNG KẾT LUẬN

Vẫn còn nhiều tranh luận cho rằng nông dân có thể tận dụng được nhiều cơ hội hợp tác trong các hoàn cảnh khác nhau để hoạt động có hiệu quả. Từ nhận định này có thể đi đến hai kết luận sau

⁹ Tham khảo nghiên cứu của Ghatak và Guinnance 1999 về trách nhiệm liên đới đối với các hình thức cho vay. Holloway et al 2000 xem xét vai trò của chi phí giao dịch đối với sự thay đổi về tổ chức trong công nghiệp tiếp thị sữa.

Một là nếu được phép hợp tác như vậy, nông dân sẽ cố gắng thử nghiệm nhiều mô hình hợp tác khác nhau, thể hiện cả những tranh luận về khả năng thực hiện và mức độ khác nhau của lợi ích có thể.

Hai là những tranh luận này thường liên quan đến lợi nhuận của nông dân từ những yếu tố khác (ví dụ như qua năng lực thị trường lớn hơn). Có vẻ là sẽ có những đối tượng có liên quan không muốn nông dân liên kết theo mô hình này ví dụ như những doanh nghiệp thu mua hoa màu của nông dân thì lại muốn hình thành mô hình hợp tác mà họ có thể quản lý thay vì nông dân quản lý.

GHI CHÚ VỀ THUẬT NGỮ

Có lẽ đến đây chúng ta đã nhận thấy rất dễ có sự hiểu lầm về các hình thức hợp tác trong thực tế. Hình thức hợp tác áp đặt theo đúng nghĩa của nó thì không phải là hợp tác xã. Trong trường hợp này sẽ sử dụng thuật ngữ “tập thể hoá” bởi vì tài sản của thành viên được gom lại dưới sự quản lý của những người quản lý tập thể. Nghiêm túc mà nói “hợp tác hoá” đề cập đến quá trình tự nguyện và dân chủ, đó là vấn đề hoàn toàn khác. Thật hấp dẫn là hiện nay vẫn còn tồn tại: sự mất mát tài nguyên truyền thống của nông dân (ví dụ ở miền Bắc vào đầu thập kỷ 60 hay tại miền Nam vào đầu thập kỷ 70 đối với các hợp tác xã áp đặt hay còn gọi là tập thể hoá chứ không phải hợp tác hoá.

KẾT LUẬN

Trong tài liệu đã nêu chúng ta nghiên cứu hai hình thức hợp tác dưới hai điều kiện khác nhau. Hình thức thứ nhất hình thành do mong muốn chủ quan có phần áp đặt từ phía người quản lý và hình thức thứ hai tự nguyện của từng cá thể người dân thể hiện khả năng của các mô hình này đóng góp cho phúc lợi địa phương trong hoàn cảnh thị trường không thể hoạt động một cách thực sự ví dụ như các yếu tố bên ngoài hoặc chi phí giao dịch cao.

Trong trường hợp thứ nhất, HTX mang tính hình thức và thực chất chưa phải là HTX vì chúng không xuất phát từ tính tự nguyện của từng thành viên tham gia và còn thiếu dân chủ.

Trường hợp thứ hai, xuất phát từ tính tự nguyện của người dân, người dân tự lựa chọn hình thức liên kết của mình, hy vọng rằng mô hình này sẽ đáp ứng tốt nguyện vọng của người dân để cải thiện cuộc sống của mình; có nghĩa là phúc lợi cao hơn, ít rủi ro hơn hay là kết hợp cả hai. Rõ ràng là khi nguồn lực và tương lai của gia đình họ phù hợp với những gì mà họ đang làm, đang theo đuổi. Theo logic kinh tế, sự hợp tác bột phát có thể xảy ra trên các lĩnh vực như thủy lợi, cho

vay vốn và các hoạt động trong đó yếu tố chia sẻ thông tin là quan trọng chứ không phải là bán và mua thông tin. Trong cả hai tình huống này, khái niệm phát triển cộng đồng ở đây có thể hiểu là người dân tại địa phương cùng hoạt động trong mô hình áp đặt. Chính vì vậy nông dân cũng nên thể hiện logic kinh tế qua và với ý tưởng và tình cảm phi kinh tế.

TÌNH HÌNH TẠI ĐỊA ĐIỂM NGHIÊN CỨU: NINH BÌNH, QUẢNG TRỊ VÀ LONG AN¹⁰

Ba tỉnh này nằm ở ba vùng khác nhau trên toàn quốc, thế nhưng nó không có nghĩa là đại diện cho các vùng đó. Ninh Bình nằm ở phía tây đồng bằng bắc bộ và dân cư chủ yếu là người sống lâu đời ở đó. Mật độ dân số cao nhưng không nằm trong số các tỉnh có mật độ dân số cao nhất toàn quốc. Mức sinh hoạt của người dân địa phương cũng được cải thiện rõ rệt từ khi áp dụng chính sách Đổi Mới. Quảng Trị là một tỉnh miền trung Việt nam, đất đai không màu mỡ và điều kiện khí hậu không ổn định. Còn Long An nằm ở đồng bằng sông Cửu Long, giáp với thành phố Hồ Chí Minh, là tỉnh khá nhất trong ba tỉnh đời sống dân cư khá hơn và sản xuất được nhiều sản lượng sản phẩm thương mại cao.

KHÁC BIỆT VỀ KHU VỰC VÀ LỊCH SỬ KHU VỰC.

Tại Việt Nam cũng như ở những nơi khác “chính sách chính trị quốc gia và địa phương đều là một” nhưng lịch sử chính trị từng địa phương khác nhau và nền văn hoá khác nhau thể hiện qua bản chất của mô hình hợp tác xã kiểu mới và tổ hợp tác tại ba tỉnh này. Tại Ninh Bình ban lãnh đạo linh hoạt hơn và không có những đòi hỏi cứng nhắc như ở Quảng Trị. Lãnh đạo Quảng trị cứng rắn, kiên quyết hơn. Do đó ở cả hai tỉnh này rất ít tổ hợp tác được thành lập so với số tổ hợp tác được thành lập tại Long An, một tỉnh đồng bằng sông Cửu Long. Tại Long An không có hợp tác xã kiểu mới, tương tự với sự thất bại trong việc thực hiện tập thể hoá tại vùng đồng bằng này.

Dưới đây chúng tôi sẽ bàn chi tiết về khái niệm hợp tác xã và tổ hợp tác.

Chúng tôi cũng xin tóm tắt một số ý kiến chung về tình hình tại địa phương. Một lần nữa chúng tôi nhấn mạnh rằng những kết quả nghiên cứu này không đại diện cho bất cứ một địa phương nào ngoài từ 18 xã trong địa bàn khảo sát.

¹⁰ Vấn đề này liên quan đến nhiều tài liệu dự án bao gồm Nguyễn Hữu Đạt 1999, Nguyễn Thị Anh Thu 1999, Đào Duy Dương 1999, Trần Thị Trâm Anh 2000, Hồ Ngọc Hy; 2000; Ngô Thị Tuấn Dung 2000; Trần Hậu' 2000; Ngô Thượng ,2000.

SỰ T HIỆN DIỆN MỘT CÁCH ĐÁNG KỂ CỦA MÔ HÌNH TỔ HỢP TÁC TẠI NINH BÌNH VÀ QUẢNG TRỊ

Có rất ít tổ hợp tác hoạt động tại Ninh Bình và Quảng Trị để chúng tôi có thể tiếp cận họ. Có lẽ chúng cần phải được khuyến khích mở rộng tại những địa bàn kinh tế đã bị chiếm lĩnh bởi các hợp tác xã kiểu mới. Chính vì vậy có một số tổ hợp tác hay nhóm liên kết đang hoạt động trong lòng hợp tác xã và đàm phán một cơ chế độc lập tương đối. Ở Long An thì khoảng trống này không bị phụ thuộc vào hợp tác xã mà lại bao gồm hàng loạt các tổ hợp tác hoạt động rất năng động đáp ứng nhu cầu của nông dân. Những tổ hợp tác này không bị ràng buộc bởi cơ chế hành chính quan liêu và các tổ chức quần chúng như mô hình hợp tác xã kiểu mới tại Quảng Trị và Ninh Bình.

Tỉnh Long An có thuận lợi trên thực tế là hợp tác xã thực sự chưa bao giờ tồn tại cùng với sức mạnh của nó. Đảng bộ địa phương không đánh giá cao cũng không dựa vào mô hình này để đầu tư sự hỗ trợ và hướng dẫn từ phía nhà nước. Lý do là ban lãnh đạo địa phương có ít niềm tin hơn vào cách suy nghĩ truyền thống về quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa đối với hệ thống nói trên và đối với tăng trưởng kinh tế quốc gia. Chính vì vậy họ ít bảo thủ hơn.

Hơn nữa, nông dân bản địa có khả năng xây dựng hình thức bảo vệ những lợi thế về hợp tác có lợi cho địa phương mình. Họ không ngần ngại hợp tác. Điều này được hỗ trợ bởi sự thất bại về phong trào tập thể hoá trong quá khứ. Họ cũng không lo lắng nhiều về thị trường cũng như hậu quả của việc ủng hộ cơ chế thị trường. Nhìn chung người dân địa phương dễ dàng chấp nhận tình trạng không có đất cũng như hình thức tập trung đất và người ta cũng dễ dàng chấp nhận việc đất được sử dụng làm nền tảng cho sự ra đời của khu vực tư nhân. Cuối cùng vừa là nguyên nhân vừa là hậu quả một vấn đề, người dân ở đây họ không mấy lo lắng về rủi ro về sự hùn vốn làm ăn với bên ngoài chứ không bó hẹp trong khuôn khổ gia đình giống như ở miền bắc và miền trung. Điều này càng vạch rõ hơn yếu điểm của hợp tác xã kiểu mới vì trong thực tế nó không có khả năng huy động vốn đóng góp từ các thành viên của mình. Lý do là số vốn đóng góp này chẳng bao giờ huy động được cả mặc dù những thành viên tham gia HTX đã hứa sẽ đóng góp như một cam kết trước khi gia nhập hợp tác xã. Qua phân tích cho thấy khái niệm dân chủ ở đây rất bị hạn chế cho nên cũng không có gì đáng ngạc nhiên nếu những người hợp tác không tôn trọng cam kết của mình.

KHÁI QUÁT KHUNG THỂ CHẾ, CHÍNH THỨC VÀ KHÔNG CHÍNH THỨC

BỐI CẢNH RỘNG HƠN

Dân số nông thôn qua khảo sát cho thấy họ sống trong khuôn khổ cấu trúc thể chế khác nhau. Trước tiên là những người theo hệ thống chính trị Lê Nin và các tổ chức quần chúng của nó như hội nông dân, các cơ quan nhà nước như Ủy ban nhân dân và các hợp tác xã chính thức kể cả kiểu cũ và kiểu mới. Ngoài những mẫu người này là những người sống trong các hộ gia đình thường là ba thế hệ sống trong một ngôi nhà và hộ gia đình là đơn vị quản lý đất, đăng ký hộ khẩu và các mối quan hệ quan trọng khác đối với chính quyền. Và cũng có rất nhiều hợp tác xã phi nông nghiệp, doanh nghiệp tư nhân (có lẽ họ đăng ký như công ty), doanh nghiệp nhà nước và các nhóm hợp tác không chính thức như (tổ, tổ hợp tác)

Trước kia Lê Nin không tin tưởng vào hoạt động xã hội bên ngoài song song với các tổ chức chính trị hiến pháp và chính thống. Điều đó đã tạo ưu tiên cho cái gọi là tổ chức xã hội chủ nghĩa như doanh nghiệp nhà nước và hợp tác xã. Lưu ý là trong trường hợp này chỉ có hợp tác xã chính thức và như vậy có nghĩa nhà nước không hỗ trợ cho các hình thức hợp tác khác “bên ngoài” hay là không giống hợp tác xã chính thức mà do Đảng cũng như các tổ chức quần chúng của Đảng quản lý. Cũng cần làm rõ rằng sự quản lý ở đây cũng có giới hạn tùy thuộc vào sự đàm phán về nội dung và thực tế của từng đơn vị. Mặc dù vậy việc sử dụng động từ mạnh “quản lý” ở đây là đúng bởi vì Đảng vẫn có ảnh hưởng lớn đối với việc lựa chọn ban lãnh đạo của hợp tác xã, quyết định thành lập hợp tác xã hay quan trọng hơn là thái độ của bộ máy chính trị địa phương đối với các hình thức hợp tác khác. Những hình thức hợp tác mặc dù không được khuyến khích nhưng vẫn đang tồn tại tại các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long cũng không được hỗ trợ tại miền bắc và miền trung.

LUẬT HỢP TÁC XÃ, NGHỊ ĐỊNH CỦA NHÀ NƯỚC SỐ 43-CP VỀ ĐIỀU LỆ HỢP TÁC XÃ VÀ CÁC YẾU TỐ CHÍNH CỦA PHÁP LÝ.

TÌNH HÌNH CHÍNH THỨC- HỢP TÁC XÃ

Quốc Hội, cơ quan lập pháp cao nhất của Việt Nam đã thông qua luật hợp tác xã vào tháng 4 năm 1996, tiếp theo là sắc lệnh nhà nước 15-CP vào tháng 2 năm 1997 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác xã. Nghị quyết #68 của Đảng thông qua tháng 5 năm 1996 khẳng định mô hình hợp tác xã là cần thiết cho sự phát triển nông thôn¹¹. Cam kết đối với hợp tác xã được thể hiện trong tài

¹¹ Xem phụ lục 1

liệu tham khảo tại hội nghị trung ương lần thứ 4 vào đầu năm 1998 khi phong trào xây dựng hợp tác xã kiểu mới được tiến hành rộng rãi¹²

Cũng có những quan điểm trong Đảng không đồng tình với chính sách trên vì cho rằng như vậy nó sẽ cản trở các hoạt động cạnh tranh của cá thể. Nhưng những ý kiến như vậy vẫn chưa gây được nhiều sự chú ý trong giới các nhà quản lý (xem phụ lục 3). Hơn nữa các khu vực khác của nền kinh tế nhà nước cũng phải hỗ trợ các mô hình này ví dụ như qua phân bổ vốn vay tín dụng, ưu đãi về thuế. Mâu thuẫn trở nên rõ ràng, mặc dù vậy mô hình hợp tác xã mới cũng giống như hợp tác xã kiểu cũ phải hoạt động như đơn vị tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp nhà nước.

Các điều khoản của Luật hợp tác xã và điều lệ hợp tác xã do chính phủ thông qua (Sắc lệnh # 43 thông qua vào tháng 4/1997) đã gây ra nhiều cản trở để biến hợp tác xã kiểu mới thành một đơn vị hợp pháp. Hơn nữa Luật quy định rằng tất cả các hợp tác xã đều phải hoạt động theo đúng luật định và rất nhiều hợp tác xã không tự điều chỉnh hay cải tổ mình và như vậy là chúng đã vi phạm luật hợp tác xã. Những cản trở chính là:

1. Việc cấm hợp tác xã thu phí quản lý theo diện tích đất của viên. Điều này buộc họ không thể trở thành chủ đất thế nhưng tài nguyên đất sẽ bị khai thác dưới hình thức khác
2. Yêu cầu tất cả các xã viên hoàn thiện đơn gia nhập hợp tác xã
3. Yêu cầu tất cả xã viên đóng góp “cổ phần”. Như chúng ta sẽ thấy mặc dù điều này đã được ghi trong các quy định của hợp tác xã nhưng thực tế không ai đóng góp khoản tiền đó cả.
4. Yêu cầu chung là các hợp tác phải hoạt động theo nguyên tắc dân chủ (ví dụ như chúng ta những tổ chức do thành viên tự nguyện sáng lập nên và do họ điều hành...) Thế nhưng những xã viên cho thấy ban chủ nhiệm hợp tác xã không được bầu một cách đúng mức.

Vào tháng 12 năm 1999, 3.104 hợp tác xã chiếm 32% tổng số hợp tác xã đã được cơ cấu lại. 2.542 hợp tác xã chiếm khoảng 26% cho thấy mọi tài liệu và mọi việc đã được sắp đặt sẵn. Hầu như không có một hợp tác xã kiểu mới nào tồn tại tại tỉnh Long An ở đồng bằng sông Cửu Long. (Long An QD:3)

¹² Xem phụ lục 3 tích dẫn các tác phẩm khác

Trong khi các hợp tác xã chỉ nh thức hoạt động theo luật hợp tác xã với sự hỗ trợ của Đảng thông qua nghị quyết # 68 thì các tổ hợp tác hay nhóm liên kết không nhận được sự hỗ trợ nào.

Điều này đặt ra câu hỏi tại sao Luật Hợp Tác Xã lại không đề cập đến vấn đề này? Lý do chỉ nh là vì thiếu sự quan tâm đúng mức đến những gì xảy ra trước khi hợp tác xã được thành lập và cũng do không có khả năng xây dựng cơ chế pháp lý để bảo đảm hoạt động đúng khuôn phép của những tổ chức dân sự như vậy (ví dụ như điều lệ của chỉ nh các hợp tác xã này). Thực sự những hợp tác xã này còn được đối xử tốt hơn rất nhiều nếu như nó được thành lập dưới hình thức công ty cổ phần bởi vì theo quy chế những người sáng lập ra công ty phải huy động vốn ... Trong trường hợp không giống các hợp tác xã chỉ nh thức hoạt động theo Luật Hợp Tác Xã cũng còn có những hệ thống luật pháp cho quy định các hoạt động của doanh nghiệp ví dụ như quyền của cổ đông. Chúng tôi sẽ thảo luận thêm vấn đề này trong phần khuyến nghị.

TÌNH TRẠNG CHỈ NH THỨC: TỔ HỢP TÁC

Luật pháp chỉ nh thức quy định “tổ hợp tác” hoạt động theo Bộ Luật Dân Sự (Chương 4; phần 4 khoản 120) và được thành lập trên cơ sở thoả thuận hợp đồng giữa 3 thành viên hoặc nhiều hơn. Những điều khoản này quy định hình thức đóng góp tài sản, lao động để thực hiện một số nhiệm vụ nhất định. Những tổ chức này phải đăng ký với Uỷ Ban Nhân Dân xã hoặc phường tại đô thị.

Sự khác biệt chỉ nh của các tổ chức này đối với hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác Xã là :

1. Chúng không có cái gọi là tính chất pháp lý; thường được gọi đầy đủ là tư cách pháp nhân (xem thêm phần sau). Hợp tác xã chỉ nh thức trên nguyên tắc có được tư cách pháp nhân bằng cách đăng ký tại cấp cao hơn trong bộ máy nhà nước, là huyện hay quận tại vùng đô thị.
2. Tổ hợp tác là những chủ thể kinh tế trong khi hợp tác xã là pháp nhân kinh tế với trách nhiệm hữu hạn. Sự khác nhau căn bản ở đây là tổ hợp tác đại diện về mặt pháp lý đối với các vấn đề dân sự bởi lãnh đạo do họ bầu ra còn hợp tác xã đòi hỏi phải duy trì cơ cấu tổ chức nội bộ.
3. Chúng hoạt động theo cơ sở quan hệ hợp đồng giữa các thành viên, còn hợp tác xã chỉ nh thức hoạt động theo điều lệ hợp tác xã. Cũng cần nhấn mạnh rằng trong khi nhà nước xây dựng điều lệ cho hợp tác xã kể cả hợp tác xã nông nghiệp thì theo chúng tôi trường hợp này không xảy ra đối với các bên hợp đồng của tổ hợp tác.

Có hai hình thức nữa cần bàn luận ở đây

Một là tổ liên kết có thể coi là một ví dụ cụ thể của tổ hợp tác. Chúng không hề có tư cách pháp nhân mà hoạt động theo cơ chế thoả thuận giữa các thành viên để triển khai một số nhiệm vụ và hoạt động khác. Như chúng tôi quan sát, chủ yếu mô hình này hoạt động ở miền nam và cũng được gọi như tổ hợp tác đăng ký với nhà chức trách địa phương

Hai là Quỹ Tín Dụng Nhân Dân hoạt động trong khuôn khổ những điều kiện pháp lý nhất định. Để hỗ trợ cho quỹ này hoạt động, Luật Hợp Tác xã cũng đã được ngân hàng nhà nước điều chỉnh và bổ sung.

Kết luận

Hiện tại đã có các luật và nghị định được ban hành để điều chỉnh hoạt động của cả hai hình thức tổ chức chính thức là hợp tác xã và tổ hợp tác nhưng vẫn còn một số hạn chế. Những vấn đề thường xảy ra ở hai lĩnh vực sau : điều chỉnh những gì đã xảy ra từ trước khi các tổ chức này được thành lập nhất là mô hình hợp tác xã và những hoạt động tiếp theo. Chúng ta sẽ xem xét một số điều chỉnh đã được thực hiện để bảo đảm các hợp tác xã này hoạt động theo nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi và dân chủ.

CÁC TỔ CHỨC NÔNG DÂN VÀ TÓM TẮT HOẠT ĐỘNG CỦA CHÚNG

MÔ HÌNH MẪU VÀ HOÀN CẢNH CỦA NÓ- THÔNG TIN VỀ BẢN

Mô hình mẫu

Ba nguyên tắc nghiên cứu đã được thông qua

Một là thông qua và cải tiến phương pháp trong khi cuộc nghiên cứu được tiến hành

Hai là tập trung đáng kể vào các biện pháp nghiên cứu định tính ví dụ như tiến hành các cuộc khảo sát và các nhóm ưu tiên.

Ba là xây dựng cơ sở dữ liệu định lượng đáng tin cậy kết hợp phỏng vấn với các dữ liệu tổng thể về các điều kiện tại địa phương

Chúng tôi bắt đầu cuộc nghiên cứu với những điều tra sơ bộ tại Ninh Bình, một tỉnh ở đồng bằng sông Hồng. Những điều tra này cho chúng tôi có điều kiện nhìn sâu vào vấn đề ngôn ngữ¹³, sự căng thẳng tại các vùng nông thôn liên quan đến phong trào liên quan đến nghị định 68/1996 về thành lập hợp tác xã kiểu mới và sự hạn chế của hình thức hợp tác cá thể.

Một cuộc phỏng vấn thăm dò được thực hiện và sau đó được chọn lọc cùng với những cuộc phỏng vấn các nhóm đối tượng tại tỉnh Long An ở đồng bằng sông Cửu Long và tỉnh Quảng Trị tại miền Trung Việt Nam. Cuộc điều tra thứ hai này được thực hiện tại tỉnh Ninh Bình. Số người đáp ứng câu hỏi về hình thức hợp tác cá thể trong lần phỏng vấn lần thứ nhất cao hơn rất nhiều so với lần thứ hai. Mặc dù vậy họ cũng rất tích cực đưa ra những ý kiến về mô hình hợp tác xã kiểu mới mà vào thời điểm này thì hầu hết nông dân đã trở thành xã viên.

Cuộc khảo sát đã được tiến hành ở 3 tỉnh. Mỗi tỉnh có hai huyện được chọn và mỗi huyện có 3 xã vậy là mỗi tỉnh có 6 xã và tổng số ba tỉnh là 18 xã. Trong thực tế xã là đơn vị hành chính thấp nhất tại Việt Nam, cũng giống như cấp huyện và tỉnh, xã cũng có Ủy Ban Nhân Dân xã. Dưới xã là thôn, làng và cũng có lãnh đạo thôn làng và thường là đơn vị cơ sở của hợp tác xã. Hầu hết hợp tác xã kiểu mới có chung ranh giới với xã và chúng được nhìn nhận như mô hình lớn hơn bởi vì hợp tác xã kiểu cũ cũng dựa vào mô hình xã vào thập kỷ 70 và 80 sau khi vấp phải những vấn đề về quy mô của mình và những vấn đề đó đã được giảm bớt khi chúng được chia nhỏ theo cấp thôn làng vào cuối thập kỷ 80. Chúng tôi đã phỏng vấn 600 hộ gia đình ở mỗi tỉnh và tổng cộng cả 3 tỉnh là 1.800 hộ gia đình.

Sự lựa chọn các xã và huyện

Xã và huyện đã được lựa chọn từ hai vùng đồng bằng có hoạt động phi nông nghiệp và mô hình hợp tác. Những địa bàn này đại diện cho khu vực có mức độ phát triển tương đối cao hơn các khu vực khác về mặt phân bố lao động trong phạm vi kinh tế nông thôn và có quy mô tổ chức vượt ra khỏi quy mô hộ gia đình. Còn các hộ gia đình thì được chọn một cách ngẫu nhiên dựa vào bảng phân công lao động của chính quyền địa phương.

MỘT SỐ KẾT LUẬN CHUNG TỪ NGHIÊN CỨU ĐỊNH TỈNH VÀ Ý KIẾN CỦA NHÀ CHỨC TRÁCH ĐỊA PHƯƠNG

¹³ Xem Abrami 1999

Nghiên cứu sơ bộ không phân tích đầy đủ các con số thống kê mà chủ yếu dựa vào kết quả nghiên cứu định tính và những chỉ số thống kê đơn giản¹⁴.

QUẢNG TRỊ

Giống như ở Ninh Bình, tình hình Quảng Trị cũng đã tiến hành phong trào cải tổ hay sắp xếp lại hợp tác xã kiểu cũ. Vào thời điểm điều tra có khoảng 238 trong tổng số 277 hợp tác xã tồn tại, 19 hợp tác xã còn lại đã bị giải thể hoặc sẽ bị giải thể. (Quảng Trị QD: p.2¹⁵. Hình thức thực hiện là từ trên xuống nên có nhiều vấn đề.

Theo luật định, hợp tác xã không được thu phí quản lý thế nhưng ở một vài nơi hình thức đó vẫn tồn tại. Có thể sai lầm khi nói rằng hợp tác xã kiểu mới là gánh nặng đối với xã viên bởi vì đóng góp của xã viên ít hơn trước từ 60 đến 80% so với trước đây (idem.p.2)

Hợp tác xã là cầu nối để nông dân có thể tiếp cận được với những cải tiến về kỹ thuật, điều mà chính quyền địa phương không làm được mặc dù họ nói nhiều về việc này trong khi ở nhiều nơi hợp tác xã làm rất tốt việc này.

Hợp tác xã kiểu mới, cũng giống như mô hình cũ thường xuyên bị thiếu vốn trầm trọng. Thường họ phải sử dụng vốn đầu tư của hợp tác xã kiểu cũ chuyển sang.

Theo những ý kiến chính thức thì hoạt động của hợp tác xã kiểu mới cũng không đa dạng. Họ vẫn duy trì các hoạt động thủy lợi, bảo vệ thực vật và thú y nhưng có phần nào mang tính tự nguyện hơn.

Cán bộ địa phương cũng đã nhận thấy ưu điểm của hình thức tổ hợp tác hay nói cách khác là mô hình này rất hấp dẫn nhưng vẫn chưa phát triển nhiều mà chỉ chủ yếu trong lĩnh vực làm đất và vận chuyển nông sản.

¹⁴ Chúng tôi cho rằng cơ sở dữ liệu của các hộ gia đình là đáng tin cậy và đã sử dụng máy tính để tính toán các chỉ số trung bình khi cần thiết. Mặc dù vậy những dữ liệu này cũng chưa đủ để có thể điều tra phân tích tình trạng kinh tế của các hình thức hợp tác khác nhau trong điều kiện khác nhau. Chi tiết hơn về kết quả nghiên cứu định tính có thể tham khảo tại các tài liệu dự án bằng tiếng Việt ví dụ như Nguyễn Hữu Đạt 1999; Nguyễn thị Anh Thu, 1999 và Đào Duy Dương 1999.

¹⁵ Xem Phụ lục 1

“Nguy hiểm là trong khi không có một nỗ lực thực sự nào để thúc đẩy sự phát triển của hình thức hợp tác tự nguyện thì luật hợp tác xã xuất hiện, đó là một sự thay đổi dựa trên phong trào¹⁶. Nguy cơ hiện nay là sự thay đổi đã trở thành “phong trào” theo quyết định của ủy ban về vấn đề này.

Thực sự nó đã bị áp đặt và có một sự cạnh tranh hay còn gọi là “thi đua”¹⁷ để xem ai có thể thực hiện được nhanh hơn (Quảng Trị QD: p.4).

Những gì thu thập được từ thực địa cho thấy một bức tranh khác. Việc thực hiện phong trào này cứng nhắc hơn tại tỉnh Ninh Bình (xem phần dưới đây). Ví dụ như mỗi hợp tác xã kiểu cũ được phép có 36 cán bộ. Như vậy là một xã với 1.500 hộ gia đình với 3 hợp tác xã sẽ có đến hơn 100 cán bộ (Quảng Trị QD.p.125) Tình trạng này được cải thiện hơn nhiều tại mô hình hợp tác xã kiểu mới. Cán bộ có xu hướng được đào tạo và nhận chung sự hỗ trợ của nhà nước về nguồn lực trở thành nhân tố quan trọng. Có nghĩa là hợp tác xã kiểu mới với hình thức thiếu dân chủ của nó lại là một kênh chính để truyền tải hỗ trợ bên ngoài cho nông dân tại những vùng quá nghèo. Chính vì vậy hợp tác xã thực sự không được thiết kế theo mô hình có thể tăng được giá trị gia tăng của địa phương mà chỉ là kênh để rót hỗ trợ và nguồn lực từ bên ngoài cho nên chúng rất bị hạn chế trong việc chia sẻ những nguồn lực sẵn có từ địa phương.

Cũng chính vì vậy mà việc khuyến khích lãnh đạo hợp tác xã hỗ trợ phát triển địa phương cũng yếu. Họ chỉ là những người làm công ăn lương nhưng với đồng lương ít ỏi (Quảng Trị QD; p.126)

“Vấn đề là hợp tác xã phải có vai trò hay nhiệm vụ để tồn tại những vai trò đó ở đây là gì? Về nguyên tắc mà nói thì phải có đơn xin gia nhập bằng văn bản nhưng hộ nông dân thường bỏ qua (quên mất) việc đó. Sự thật là các tài sản còn lại từ hợp tác xã kiểu cũ đã khuyến khích mọi người gia nhập hợp tác để khỏi mất quyền lợi của mình.

Các phí và giá cả dịch vụ của hợp tác xã đều cao hơn của khu vực tư nhân. Cũng có thể sai khi nói rằng các thương gia cá nhân là những kẻ lừa đảo. Người ta cho rằng hợp tác xã là nơi tin cậy hơn đối với xã hội và cộng đồng và không coi trọng đến khía cạnh kinh tế chính vì vậy chúng hầu hết chỉ là hình thức (Quảng Trị QD; p.128)

¹⁶ Đó là việc thực hiện mô hình từ trên xuống dưới theo phương thức truyền thống vận động của Lê Nin

¹⁷ Từ “Thi đua” một lần nữa lại cũng lại từ được sử dụng từ kịch bản của Lê Nin từ mô hình thời Stakhanovite công nhân thời Sitalin.

Vấn đề là làm thế nào để mọi người tự nguyện yêu cầu dịch vụ của hợp tác xã hơn là buộc họ phải sử dụng dịch vụ này... Với các suy nghĩ đó thì hợp tác xã càng cung cấp nhiều dịch vụ bao nhiêu thì thành viên phải đóng góp nhiều bấy nhiêu” (Quảng Trị QD; p.129)

Điểm trọng tâm ở đây là thặng dư kinh tế từ khu vực nông thôn còn thấp và sự hỗ trợ của nhà nước từ bên ngoài vẫn còn nhiều. Miền Trung Việt Nam thường nghèo và hay bị thiên tai lũ lụt. Trong trường hợp này, thái độ của nông dân đối với hợp tác xã do nhà nước bảo trợ tương đối tích cực (xem phần dưới đây). Nhưng theo cán bộ báo cáo thì những sự hỗ trợ này không giúp cho địa phương tích lũy và phát triển được.

□ *Tái tập thể hoá* □

Dữ liệu về các vấn đề chính trị ở cấp địa phương liên quan đến vấn đề này không rõ ràng và như đã trình bày trong báo cáo lý do đơn giản là nông dân không trả lời những câu hỏi liên quan đến vấn đề này trong phiếu điều tra.

HÌNH THỨC HỢP TÁC CÁ NHÂN

TỈNH NH NINH BÌNH

“Rất nhiều hình thức hợp tác chính thức đã và đang xuất hiện. Ở nơi nào thị trường phát triển tốt hơn thì nhu cầu càng mạnh và rõ ràng hơn. Những người có năng lực ở nông thôn muốn thành lập tổ hợp tác nhưng môi trường để làm được việc đó chưa tồn tại”. (Hội thảo khoa học về hoạt động dự án tại Ninh Bình, p.9).

Năm 1997 cấp tỉnh cũng muốn thử nghiệm mô hình này nhưng thất bại. Và năm 1998 với nỗ lực lớn hơn hình thức này đã thành công (idem; p.9)¹⁸

TỈNH NH LONG AN

Tình hình ở Long An khác xa với 2 tỉnh kia vì cán bộ địa phương ủng hộ rất mạnh mẽ hình thức hợp tác tự nguyện tích cực và rất không nhiệt tình với mô hình hợp tác xã chính thức. Thực tế cũng có hai hợp tác xã chính thức được thành lập vào năm 1998 nhưng được đánh giá là không hiệu quả và đã mất hết vốn vì không có khả năng trả nợ (Long An; QD: 3 đề cập đến mô hình tại thị trấn Tân An). Ngược lại hình thức hợp tác tự nguyện cũng được chia làm 2 loại khác nhau

¹⁸ Xem phụ lục 1

đó là tổ hợp tác kinh tế với tài sản trị giá trị khoảng 5 triệu đồng và với tiềm năng có thể phát triển thành hợp tác xã và tất cả mô hình khác có thể gọi là tổ liên kết ví dụ như các tổ hỗ trợ vốn và đổi công lao động (Long An QD: 4 idem). Ý kiến so sánh về những hình thức này của nông dân là rất rõ ràng.

“ Nông dân của chúng tôi thích tham gia hình thức tổ liên kết trong sản xuất nông nghiệp vì hai hợp tác xã mới được thành lập tại đây không có hiệu quả gì, họ bị nợ quá nhiều và chắc chắn sẽ bị tan rã. Những hợp tác xã này cũng phải có ban quản trị và phải có chi phí quản lý như vậy là tốn kém và những thành viên ban quản trị không được bầu một cách dân chủ và hợp tác xã lại có quá ít vốn... Phương hướng của mình là phát triển kinh tế hợp tác, cả 2 loại đều tốt.

Nhà nước muốn nắm nông dân từ lĩnh vực chính trị thì điều quan trọng phải tạo cho họ điều kiện để có được nguồn lực kinh tế.

Chính vì vậy các báo cáo chính thức cho thấy khoảng 8,000 người trong tổng số 112,000 dân số tại thị trấn Tân An đã gia nhập các tổ liên kết hay tổ hợp tác. Khoảng 50% số tổ chức này hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Cứ cho là mỗi hộ có 5 người thì con số những người tham gia vào các tổ hợp tác nông nghiệp này cũng khá cao. Tất cả những hoạt động này đều phải được các tổ chức quần chúng chấp nhận, nhưng “nhà nước vẫn không hài lòng với điều này (idem p.5). Tổ hợp tác trong lĩnh vực cấp nước và điện tại Tân An-năm 98- sử dụng giống, thủy lợi-3, cho vay-65, trao đổi lao động vào lúc thời vụ như cấy lúa -3; sản xuất giống-8; chăn nuôi gia cầm và gia súc-5; tiêu thụ (tiết kiệm)-2 (idem)

Ngoài hai hình thức mà cán bộ báo cáo, qua nghiên cứu chúng tôi phát hiện ra hình thức thứ 3 tổ liên kết hay tổ hợp tác kinh tế tư nhân. Nhìn chung những nghiên cứu định tính cho thấy cả 3 hình thức này cũng có những đặc điểm chung. Một là các tổ chức quần chúng đóng vai trò đặc biệt trong việc hỗ trợ những tổ hợp tác và tổ liên kết này đăng ký với chính quyền địa phương. Hai là hầu hết các hình thức này đều mới thành lập và đang trong giai đoạn phát triển. Ba là không giống như ở Ninh Bình, Đảng và chính quyền địa phương đối xử với những hình thức này rất mềm mỏng nên cũng không khó khăn gì trong việc đăng ký thành lập (idem.p.14)

Những hình thức hợp tác khác nhau cũng như vị trí của chúng trong nền kinh tế địa phương có vẻ như rất logic. Có nghĩa là chúng phù hợp với điều kiện địa phương hơn là những hợp tác hay mô hình áp đặt đối với họ. Chính vì vậy họ hoạt động có lãi và làm tăng giá trị của địa phương và được nông dân ủng hộ và những hình thức hợp tác này vẫn được coi là mô hình hoạt động tốt. Điểm trọng

tâm ở đây là những hình thức hợp tác tư nhân này rất phong phú, thể hiện quá trình khai thác các cơ hội thể chế khác hẳn với hình thức đơn điệu của hợp tác xã kiểu mới.

Chính quyền địa phương có xu hướng tăng hoạt động can thiệp hỗ trợ phát triển hình thức này.

NÔNG DÂN VÀ TỔ HỢP TÁC

Ý kiến của nông dân được thu thập qua các cuộc phỏng vấn trực tiếp và qua việc phát các phiếu thăm dò. Như chúng ta thấy rõ ràng là mục đích của phong trào là thành lập hợp tác xã kiểu mới, một thành tố chính trị đối với sự đáp ứng của nông dân và điều này cần phải được ghi nhớ trong đầu.

TỈNH NINH BÌNH

Trong lần khảo sát đầu tiên hay sơ bộ, theo báo cáo nông dân thuộc về hàng loạt các tổ chức rất hạn chế nhưng quan trọng đó là các hình thức của các tổ hợp tác nghề nghiệp tự nguyện¹⁹. 14% tổ chức này là các tổ hợp tác giúp đỡ nhau trong khâu làm đất; 1% là các tổ hợp tác trong giao thông vận tải; 20% là các tổ hợp tác trong khai thác đá, và 19% trong lĩnh vực xây dựng; 2% trong dịch vụ mua bán. Ngoài ra 12% của tổng số các tổ chức này là hợp tác xã kiểu cũ và 85% là hợp tác xã kiểu mới. Đây có lẽ cũng là thời điểm kết thúc của phong trào tái thành lập hợp tác xã (Ninh Bình SR1: p.20)

Nông dân cũng bày tỏ ý kiến rõ ràng của mình đối với những việc mà nhà nước và cấp tỉnh cần phải làm để thúc đẩy hình thức hợp tác tự nguyện thực sự. 60% cho rằng cần phải đơn giản hoá các thủ tục. 90% cho rằng cần phải được vay vốn, và được đào tạo về khoa học kỹ thuật và quản lý và được hỗ trợ trong việc thu mua sản phẩm (Ninh Bình SR1:p.62)

Cụ thể hơn nữa là 70% cho rằng cấp huyện cần hoạt động mạnh hơn để tăng cường dân chủ và cũng là để hỗ trợ các tổ chức này. 87% cho rằng đào tạo là cần thiết và 83% yêu cầu được cấp vốn vay và không một ý kiến nào nói về yếu tố thị trường (Ninh Bình SR1: p. 63). Một hình thức đánh giá tương tự đối với đào tạo khi vấn đề được nêu lên tại cấp xã. (idem)

Cuối cùng, nghiên cứu đầu tiên cho thấy chỉ có 10% những người được hỏi hiểu biết về thủ tục thành lập hợp tác xã tự nguyện {Ninh Bình SR1 p.54}

¹⁹ Nghề nghiệp ở đây bao gồm cả các nghề thủ công

Trong cuộc nghiên cứu lần thứ hai, cũng như đã được báo cáo không một người được phỏng vấn nào muốn bày tỏ ý kiến của mình về hình thức hợp tác xã tư nhân

Trong khi đó ở Long An lại có cơ hội rõ ràng hơn cho nông dân phát triển những hình thức hợp tác phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện tại địa phương mình. Kết luận này dựa chủ yếu vào kết quả các cuộc phỏng vấn và phân tích định tính. Mặc dù vậy, trước khi nghiên cứu chúng tôi cũng đã dự báo tỷ lệ tham gia các tổ hợp tác này là rất lớn chắc chắn là cứ 5 người thì có 1 người tham gia.

QUẢNG TRỊ

Khoảng 3% số hộ gia đình làm nông nghiệp tham gia tổ hợp tác (c501). Trong tổng số 600 phiếu điều tra chỉ có 15 người trả lời trong đó 2 người cho rằng hộ gia đình nhập các tổ hợp tác này theo cảm tính, 2 người coi hình thức này mang tính chất gia đình; 2 người coi như công ty cổ phần. Về hoạt động của các tổ hợp tác này thì 3 tổ hợp tác hoạt động trong lĩnh vực sản xuất và chế biến, 1 trong lĩnh vực thú y; 1 trong lĩnh vực hỗ trợ vốn cho nhau (c5512a); 2 trong xây dựng và 4 trong lĩnh vực sản xuất đồ gỗ. Không có tổ hợp tác nào hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến, vận tải nông sản hay hàng thủ công. Có một số trường hợp, hợp tác xã cung cấp việc làm cho tổ hợp tác. 3 trong số này được thành lập năm 1991; 1 thành lập năm 1992 và 1 vào năm 1999 (c513a). 4 báo cáo là nhận được sự hỗ trợ của chính quyền địa phương thành lập tổ hợp tác. Sự hỗ trợ này thể hiện trong lĩnh vực đào tạo, hay giới thiệu và hỗ trợ để có tiếp xúc và quan hệ với cấp chính quyền cao hơn; 4 tổ hợp tác có đảng viên và cán bộ (c520a)

Rất nhiều tổ hợp tác này đã soạn nội quy riêng của mình liên quan đến phân chia lợi nhuận, trách nhiệm quản lý v.v....

Nhìn tổng thể, hình thức này cũng không phát triển nhanh nhưng lại có hiệu quả hơn hình thức hợp tác xã kiểu mới (c528.1); dân chủ hơn và hỗ trợ nông dân nâng cao đời sống (c528.6). Theo những người trả lời phỏng vấn hầu hết mọi người đều đóng góp bằng tiền mặt khoảng 3.5 triệu đồng (c530b)

Quy mô tổ hợp tác rất nhỏ khoảng từ 6 đến 13 người (c517b) nhưng nông dân thấy mô hình này rất hiệu quả và cần đăng ký (c538.1).

Có thể nói là những tổ hợp tác thành lập ngày càng nhiều trong những năm gần đây nhưng cũng có nhiều nguy cơ thất bại do yếu tố thị trường (không có thị trường và ít hiểu biết và cũng do môi trường không thuận lợi (c545.6)

Cũng cần nhấn mạnh rằng mặc dù vậy cũng vẫn còn rất ít các tổ hợp tác cho nên những ý kiến thu thập qua khảo sát này cũng còn bị hạn chế về số lượng.

Theo đánh giá của chúng tôi thì tại đây cứ 20 nông dân thì sẽ có 1 nông dân tham gia vào một tổ chức hợp tác nào đó.

LONG AN

Tại Long An, bức tranh ở đây theo báo cáo thì lại khác hẳn với ở Quảng Trị và Ninh Bình. Một nửa số nông dân được phỏng vấn trả lời là họ thuộc các tổ hợp tác tự nguyện thực sự. Những người không tham gia nói rằng họ không cần thiết phải tham gia những hình thức hợp tác như vậy hay họ không biết phải làm gì để gia nhập các tổ hợp tác đó hay là không phù hợp với họ. Chỉ có 12% trả lời rằng họ không tham gia vì muốn tránh những phiền hà từ phía chính quyền địa phương (c502.4), 30% nói rằng họ không có đủ vốn đóng góp.

Vấn đề chính ở đây là những tổ chức này đóng góp được những giá trị gì thêm cho địa phương²⁰, Liên quan đến vấn đề này nông dân cũng còn rất nhiều ý kiến. 60% thành viên của các tổ chức này khi được hỏi trả lời rằng nhà nước cần hỗ trợ, 63% cho rằng nhà nước cần hỗ trợ về mặt đào tạo; 46% cho rằng nhà nước cần hỗ trợ nông dân phát triển ngành nghề thủ công truyền thống; 76% cho rằng nhà nước cần tạo công ăn việc làm cho họ; 92% cho rằng các tổ chức này nên hoạt động theo giá trị của cộng đồng²¹; 38% cho rằng tổ chức hợp tác phải hoạt động trên thị trường; 95% cho rằng mọi người cần giúp đỡ lẫn nhau và 92% cho rằng các tổ chức này phải hoạt động hợp pháp.

Các lĩnh vực hoạt động của hình thức hợp tác tại Long An cũng rộng hơn ở tỉnh miền bắc và miền trung nhiều. Rất ít tổ hợp tác tham gia vào sản xuất và chế biến hay vận tải. Chỉ có 2% tham gia vào xây dựng, 10% tiêu thụ sản phẩm (c507.8. 507.9); 5% chỉ trong lĩnh vực chế biến, 25% thủy lợi, 24% bảo vệ đồng áng, 12% trong công tác thú y, 21% quản lý dịch hại, 14% thu hoạch và phơi phóng, sấy khô, 30% chuyển giao công nghệ nông nghiệp và 3% cung cấp hàng hoá. Trên 50% tham gia vào cung cấp điện và 12% hỗ trợ vốn.

²⁰ Có thể tạm dịch là “làm ăn có hiệu quả”- to make a living with positive result

²¹ là “tình làng nghĩa xóm”

Hầu hết các tổ chức này, tới 82% đều được gọi là “tổ” nhưng cũng có một vài tổ chức gọi là “nhóm”. 25% được thành lập trước năm 1990, 35% được thành lập vào những năm từ 1991 đến 1995 và những năm tiếp theo. Cao điểm của những tổ hợp tác này ra đời vào năm 1989 và 1995.

Nhìn chung 85% nói rằng họ có được sự giúp đỡ của chính quyền địa phương còn 7% nói rằng họ chỉ được hỗ trợ về mặt đào tạo mà thôi. 23% báo cáo là được cung cấp thông tin về thị trường; 22% được cung cấp thông tin về kỹ năng quản lý; 36% được cung cấp kiến thức về luật pháp và 54% nhận được thư giới thiệu²².

Về quy mô của các tổ chức này cũng lớn hơn ở miền bắc. Khoảng 70% tổ chức có từ 1 đến 30 người; 23% từ 30 đến 100 người; 41% có thành viên gia đình tham gia các nhóm này (theo kết quả nghiên cứu) và 52% có thành viên là đảng viên và cán bộ. Ở đây cũng cần nhấn mạnh rằng nửa dân số ở nông thôn tham gia các tổ hợp tác như thế này.

Ưu điểm của các tổ hợp tác so với các hoạt động hộ gia đình đơn giản được trình bày như sau: 44% vấn đề về vốn; 29% kiến thức về khoa học kỹ thuật; 26% kỹ năng quản lý và 56% thiết lập quan hệ với chính quyền địa phương²³.

63% các tổ chức này xây dựng nội quy và quy chế làm việc của mình; Chỉ có 6% xây dựng quy chế về phân chia lợi nhuận. Thực tế việc chia lợi nhuận không phải là mục tiêu chính của các tổ chức này. Hầu hết họ chỉ hoạt động tại thị trường địa phương (có tới 90%- c524) và 60% cho rằng quy mô nhỏ ít hơn 10 hộ gia đình là phù hợp nhất.

Vậy lý do tại sao mô hình tổ hợp tác lại được dân ủng hộ 96% cho rằng bởi vì chúng thật sự tự nguyện; 92% cho rằng chúng dân chủ hơn; 90% vì chúng phát triển kinh tế cộng đồng và 85% cho rằng bởi vì chúng nâng cao mức sống của thành viên. Tóm lại đóng góp thì đơn giản theo hộ gia đình chứ không theo diện tích đất sử dụng. Hầu hết các hộ gia đình đều đóng góp bằng tiền mặt (c529.4)

Chính vì vậy các tổ chức nông dân ở Long An thể hiện được những gì mọi người mong đợi về lý thuyết. Về lĩnh vực hoạt động của chúng đã được bàn luận ở phần trên. Chúng tôi cũng chưa tìm ra nguyên nhân tại sao họ lại chọn một số

²² Thư giới thiệu vẫn có giá trị cho các nhân và các tổ chức trong đàm phán với quan chức.

²³ cần nhấn mạnh rằng những người được hỏi cho rằng mối quan hệ với các quan chức địa phương là lợi thế của tổ hợp tác so với hộ gia đình

lĩnh vực như vậy. Về vấn đề này cần có những nghiên cứu sâu hơn. Mặc dù vậy những kinh nghiệm ở Long An cho thấy đây là địa bàn thuận tiện cho ta nghiên cứu hình thức tổ hợp tác được thành lập tại những địa điểm nào và được xây dựng như thế nào và quan trọng hơn cả là được tổ chức như thế nào, và nó đã đóng góp gì làm tăng giá trị gia tăng của địa phương ví dụ như điều kiện sống, và khả năng tích lũy²⁴.

KẾT LUẬN

Thực tế ở Long An cho thấy với điều kiện bình thường thì một nửa nông dân tham gia vào hình thức tổ hợp tác, hoạt động theo nguyên tắc dân chủ và tự nguyện của Lê Nin để khai thác các cơ hội kinh tế của địa phương. Trong khi đó ở Ninh Bình chỉ có 1 trên 5 người ở Ninh Bình và 1 trên 20 người tại Quảng Trị tham gia các hình thức tổ hợp tác này.

NINH BÌNH

Cũng như ở Quảng Trị (sẽ được trình bày trong phần sau) thái độ đối với hợp tác xã kiểu cũ vẫn còn đậm nét. 87% nông dân là thành viên của hợp tác xã kiểu mới chủ yếu là vào từ năm 1998. Chỉ có 17% có đơn gia nhập. Một nửa thành viên nói rằng sự đóng góp ở đây tùy thuộc vào diện tích đất sử dụng, đóng bằng thóc, khoảng 20 kg thóc nhưng chỉ có 1% nói rằng đã đóng. Tỷ lệ người không muốn trả lời phỏng vấn về vấn đề dân chủ tại các hợp tác xã kiểu mới rất cao. Có khoảng 78% số hợp tác xã này báo cáo là không nhận được tài sản của hợp tác xã cũ chuyển giao lại cho họ (c318)

Khoảng 50% số người được phỏng vấn trả lời rằng hợp tác xã cung cấp giống, 80% nói hợp tác xã kiểu mới hoạt động trong lĩnh vực thủy lợi; 19% nói họ được cung cấp phân bón và 85% nói họ bảo vệ mùa vụ và 20% nói rằng hợp tác xã đã bán sản phẩm ngoài địa bàn xã (c321.g). Cung cấp giống, nước tưới, phân bón và các dịch vụ khác đã được cải thiện (c328.a). Người ta cho rằng mô hình hợp tác xã kiểu mới có tác động tốt đối với thị trường tại chỗ về giá cả và thông tin thị trường. Khoảng 20% những người được hỏi cho rằng ban lãnh đạo hợp tác xã có năng lực về nhiều lĩnh vực khác nhau²⁵. Một lần nữa nông dân rất ngần ngại trả lời những câu hỏi về năng lực về bất cứ chuyên môn sâu nào của lãnh đạo. 5% cho rằng cấp trên phải giới thiệu ban chủ nhiệm cho họ để thông

²⁴ mở rộng nghiên cứu này sẽ là tiêu điểm để phát triển kết quả khảo sát sơ bộ sử dụng cơ sở dữ liệu đã được xây dựng

²⁵ thực tế cho thấy người ta nói vậy nhưng phải đến 80% ban chủ nhiệm hợp tác xã không đủ năng lực.

qua nhưng 92% tránh trả lời câu hỏi này. Có sự khó hiểu về ai là người thực sự là thành viên ban chủ nhiệm hợp tác xã và tiêu chuẩn ra sao (c340.b.et.seq).

QUẢNG TRỊ

Tại Quảng Trị, 98% những người được hỏi là thành viên của hợp tác xã kiểu mới hầu hết từ năm 1998 và 27% là vào hợp tác xã từ năm 1997, sớm hơn ở Ninh Bình. Mọi người đều hiểu rằng phần đóng góp của họ cũng dựa vào diện tích đất họ sử dụng nhưng chẳng ai đóng góp theo hình thức đó cả. 29% đóng góp theo lao động 35% không đóng góp gì cả; 44% đóng góp bằng tiền mặt và không ai đóng góp bằng thóc. Đóng góp tối thiểu là 600,000 đồng. 51% mãi đến thời điểm trả lời phỏng vấn mới đóng. (c317.1).

Nông dân ở Quảng trị có ý thức bảo vệ uy tín của hợp tác xã kiểu mới cao hơn ở Ninh Bình. Khoảng 50% cho rằng làm ăn cá thể đơn lẻ sẽ tồi tệ hơn (c317.6). 55% cho rằng tổ hợp tác cũng không có lợi hơn. Khoảng 50% nhận lại được số tiền đóng góp của mình vào hợp tác xã kiểu cũ.

Hoạt động của các hợp tác xã kiểu mới tại Quảng Trị cũng đa dạng và năng động hơn ở Ninh Bình. 95% nói rằng nhận được giống do hợp tác xã cung cấp, 96% cho biết hợp tác xã cung cấp dịch vụ thủy lợi; 95% cho biết hợp tác xã cung cấp phân bón. Rất ít người nói về hoạt động tiêu thụ sản phẩm của hợp tác xã- 1% (c321.99g) nhưng 29% cho biết họ nhận được vốn tín dụng từ hợp tác xã. 92% nhận được dịch vụ thú y và 88% được chuyển giao công nghệ nông nghiệp. Hầu hết đều cho rằng những dịch vụ như thủy lợi, cung cấp giống và phân bón đã được cải thiện. Nhưng chỉ có 1 nửa số người được hỏi cho biết hợp tác xã cung cấp hỗ trợ trong trường hợp bị thiên tai bão lụt.

Kết quả nghiên cứu cho thấy sự hỗ trợ mạnh mẽ của nhà nước đối với hợp tác xã tại những địa bàn này, ngoại trừ mức độ đóng góp của thành viên. Tại những vùng quá nghèo hay bị thiên tai, sự hỗ trợ của nhà nước thường qua các hợp tác xã. Trong trường hợp này hình ảnh hợp tác xã tốt đẹp hơn, với hình thức quản lý hợp pháp hơn và thành viên cũng hài lòng hơn. Khoảng 90% báo cáo họ biết ban quản trị có bao nhiêu người và họ là ai; 85% biết chủ nhiệm hợp tác xã là ai; 93% biết phó chủ nhiệm còn 70% biết các thành viên khác của ban chủ nhiệm. 87% biết kế toán; 77% cho biết họ biết chủ nhiệm hợp tác xã không phải là đảng ủy viên (c346.3); Trên 50% nói chủ nhiệm hợp tác xã không có vị trí gì

Nghiên cứu cho thấy, trong khi các hình thức hợp tác xã chính thức theo được áp đặt từ trên xuống đã được ứng dụng một cách rộng rãi ở các nơi thì tại

Quảng Trị lại áp dụng một chế độ quản lý khác mà được đông đảo nông dân tán thành, đó là “chế độ quản lý dân chủ”. Mặc dù vậy, để có bất cứ một cuộc nghiên cứu, phân tích nào nhằm tìm ra phương thức tốt hơn cho các tổ chức của nông dân thì vẫn phải dựa vào sự hỗ trợ và bao cấp của Nhà nước. Điều này tất nhiên sẽ gây nên sự nhầm lẫn về ảnh hưởng và hiệu quả của hình thức hợp tác xã kiểu mới này. Vậy, chúng ta sẽ đạt được kết quả gì nếu như chúng ta đầu tư các nguồn lực vào các tổ hợp tác trên ?

LONG AN

Tại Long An hầu như không thấy xuất hiện các hình thức hợp tác xã kiểu mới như vậy. Các qui định về hợp tác xã tại địa phương vẫn đang được thảo luận sôi nổi.

ĐÁNH GIÁ SƠ BỘ SỰ PHÙ HỢP VÀ TÍNH HIỆU QUẢ CỦA CÁC TỔ CHỨC CỦA NÔNG DÂN.

Các tổ hợp tác của nông dân rõ ràng là rất quan trọng đối với họ. Về mặt tiềm năng chúng càng tỏ ra quan trọng hơn. Sự hợp tác là cần thiết và có giá lớn đối với họ. Tuy nhiên, sau nghị định số 68 ra đời, tình hình có một số lộn xộn, và nảy ra phong trào thành lập hợp tác xã kiểu mới mà chúng ta đã thấy được những kết quả khác nhau ở các tỉnh mà chúng ta tiến hành nghiên cứu.

Các kết luận của quá trình nghiên cứu là tương đối rõ ràng.

HỢP TÁC XÃ

Một là do một số lý do mà chúng tôi không nghiên cứu về việc Đảng đã quyết định cố gắng đưa nông dân vào các hợp tác xã kiểu mới, và vào đầu năm 1999, ở các khu vực chúng tôi tiến hành nghiên cứu là Quảng trị và Ninh Bình nói chung đã thu được những kết quả tốt. Đây không phải là một phong trào từ cơ sở. Công trình nghiên cứu này không phải để chỉ ra tại sao lại đưa ra quyết định chính trị này cũng không phải để chỉ ra những ảnh hưởng của nó đến bức tranh toàn cảnh xã hội của đất nước.

Hai là, đối với những người nông dân trong các hợp tác xã kiểu mới, việc tự nguyện đóng góp các nguồn lực cho hợp tác xã là rất hạn chế. Ngay như ở Quảng trị, gần một nửa số nông dân không có bất kỳ một sự đóng góp nào cho hợp tác xã. Thuỷ lợi, điện và các nguồn cung cấp khác của hợp tác xã đều được quản lý trên cơ sở một nhóm chuyên trách. Thông thường, trước khi có hợp tác xã kiểu mới, việc quản lý như vậy thuộc về Ủy ban nhân dân xã sở tại, điều đó

dẫn đến kết luận rằng các hợp tác xã kiểu mới không có những đóng góp quan trọng lắm đối với động lực phát triển và làm thay đổi bộ mặt nông thôn.

Thứ ba là, nông dân là những người rất thận trọng trong việc thể hiện chính kiến của mình. Họ cảm thấy cần thiết phải có hợp tác và nghi ngờ về khả năng hợp tác chính thức nên họ đặc biệt thận trọng về vấn đề đó.

TỔ HỢP TÁC TRONG SẢN XUẤT.

Dựa trên thực tế của Long an, khoảng gần một nửa số nông dân muốn tham gia vào tổ, đội sản xuất nếu họ có điều kiện thích hợp. Ở Ninh Bình, chỉ có một phần năm thông báo là họ thuộc tổ đội như vậy, và ở Quảng Trị chỉ có khoảng một phần hai mươi. Điều đó cho ta thấy rằng cơ hội để phát triển sự hợp tác thông qua các tổ đội một cách tự phát là rất lớn.

Các khu vực mà ở đó tổ, nhóm hợp tác phát triển tự phát mạnh đã phản ánh các logic khác nhau chủ yếu là dựa trên những kinh nghiệm của nông dân. Một mặt, chúng ta có thể thấy rằng những cố gắng để giải quyết các công việc trước đây phải dựa vào bên ngoài (thí dụ như trong vấn đề thủy lợi hoặc vấn đề cung vốn tín dụng) và việc giảm bớt chi phí chuyển giao đã làm nảy sinh nhiều vấn đề khác nhau. Mặt khác, chúng ta cũng có thể thấy sự hợp tác trong các khu vực trong đó tổ chức tư nhân tự điều hành hoạt động tỏ ra có hiệu quả hơn (thí dụ trong việc khai thác đá) nhưng nó lại bị cản trở bởi nhu cầu sử dụng các mối quan hệ thân thuộc hoặc để tránh các biểu hiện của tổ chức tư bản chủ nghĩa. Về vấn đề này, sự hiểu biết của chúng tôi hãy còn rất hạn chế.

Cuối cùng, những bằng chứng thu thập được có thể dẫn đến kết luận rằng quan điểm của Đảng ở tất cả các cấp và sự trợ giúp của nhà nước (không chỉ riêng đối với các hợp tác xã chính thức) làm cho sự phát triển ở nông thôn trở nên nhanh chóng và vững chắc hơn. Kết luận đó xuất phát từ hai luận cứ. Trước hết là ở ngay bản thân quan điểm của người nông dân. Cái mà họ muốn làm nhưng do những nguyên nhân khác nhau họ không làm được là làm sao cải thiện cuộc sống của họ. Hai là dựa trên các bằng chứng về con đường phát triển tự nhiên của hình thức hợp tác tư nhân - các tổ đội hợp tác - sẽ làm cải thiện phúc lợi của nông dân. Chúng tôi hy vọng rằng các số liệu phân tích thống kê phong phú sẽ chỉ ra mức độ tăng trưởng phúc lợi xã hội và cá nhân khi hoặc nếu hình thức hợp tác tư nhân được thực hiện một cách rộng rãi.

Sự đa dạng về hình thức hợp tác tự nguyện - Các loại hình hoạt động phong phú mà tổ hợp tác đang tiến hành và các hình thức quản lý các hoạt động của mình đóng một vai trò quan trọng và có tính tích cực. Nó chứng minh rằng

các tổ hợp tác này tự thích ứng với các điều kiện và cơ hội khác nhau ở địa phương thay vì bị áp đặt từ bên ngoài. Nó cũng chỉ ra rằng sự phát triển tốt đòi hỏi những sự can thiệp tích cực để cải tiến cách thức thiết lập các tổ chức phù hợp với điều kiện của địa phương. Về phương diện đó, sự ủng hộ tích cực hiện nay đối với hợp tác xã kiểu mới và việc thiếu sự hỗ trợ cho các tổ hợp tác là sự cản trở đối với sự phát triển kinh tế xã hội. Mặc dù, như đã nói ở trên, sự phát triển tổ chức nhà nước hầu như tập trung vào hợp tác xã kiểu mới qua các khoá đào tạo, và phân bổ các nguồn lực khác, nếu như có sự quan tâm hơn đối với các tổ hợp tác có thể sẽ có kết quả tốt hơn. Cũng phải thừa nhận rằng kết quả sẽ rất tốt và rất ấn tượng nếu có được một phần ba đến một phần năm dân số nông thôn tham gia vào các tổ chức như vậy.

KHUYẾN NGHỊ

Chúng tôi chia các khuyến nghị của chúng tôi thành ba phần: một là tư vấn về chính sách, hai là các nghiên cứu tiếp theo và cuối cùng là về các hoạt động phát triển.

Ý NGHĨA NHỮNG VẤN ĐỀ VỀ CHÍNH SÁCH

HỢP TÁC XÃ CHÍNH THỨC (HỢP TÁC XÃ KIỂU MỚI)

Đó là những chính sách cứng rắn nhất dựa trên logic của sự phát triển. Đó là sự kết hợp của thặng dư chính trị trong các hợp tác xã chính thức với một thực tế là kết quả phát triển tốt hơn về các phương diện như tăng trưởng kinh tế, phân phối thu nhập và phát triển cộng đồng sẽ đạt được nhờ sự giàu có và sự phát triển của nhiều loại hình hợp tác và không hợp tác khác nhau. Nói tóm lại, trong quá trình phát triển hợp tác xã kiểu mới ở một số nơi tại các địa phương nghiên cứu đã phạm phải sai lầm. Nó vi phạm các nguyên lý của Lê nin là tự nguyện, cùng có lợi và dân chủ, đồng thời có lẽ sẽ làm cho việc động viên cổ vũ nông dân khó khăn hơn do những ấn tượng xấu về phong trào hợp tác hoá trước đây. Nó sẽ làm lẫn lộn sự khác biệt trọng yếu giữa "tập thể hoá" - khi đó các phương tiện sản xuất của người nông dân được chuyển vào các hợp tác xã kiểu cũ và "hợp tác hoá" - mà theo nghĩa thực của nó là người nông dân tự nguyện hợp tác với nhau vì lợi ích chung.

Cần phải nói thêm rằng các chính sách hiện nay thực tế đang làm giảm tính cấp thiết của các loại hình hợp tác bền vững và làm tăng tính cấp thiết cho bộ phận tư nhân không hợp tác kiểu "tư bản chủ nghĩa", là điều mà chúng ta không mong muốn. Đó là những sự trái ngược nổi bật.

Sau đây một số gợi ý về chính sách, trong đó ba vấn đề đầu là có ý nghĩa tổng quát nhất.

Trước hết, hợp tác xã kiểu mới cần phải hoạt động theo tinh thần và lời văn của Luật hợp tác xã.

Thứ hai, cần có quá trình học hỏi để cho các mong muốn này trở thành hiện thực

Thứ ba, cần có nguồn lực để hỗ trợ việc thực hiện quá trình như vậy. Nó có thể có được thực hiện thông qua các hoạt động can thiệp vào các quá trình học hỏi, đặc biệt các nghiên cứu và cung cấp các tài liệu chọn lọc để cho quá trình đào tạo không bị thiếu các nội dung thực tế (dạy chay). Bằng chứng về những sự can thiệp như hiện nay, thí dụ dự án UNCDF RIDEF ở Quảng Nam là sự hỗ trợ mạnh mẽ cho các hình thức kết hợp này.

Thứ tư, cần có những sự bổ sung về mặt luật pháp. Luật Hợp tác xã hiện hành đã không đủ đáp ứng hai vấn đề quan trọng: sự điều chỉnh những cái đã xảy ra trước khi hợp tác xã được thành lập và điều chỉnh các hoạt động của chúng sau khi chúng được thành lập để bảo đảm cho nó hoạt động tốt đúng theo pháp luật. Cần phải tiến hành từng bước để giải quyết hai vấn đề trên. Theo quy chế hiện nay cán bộ xã tham gia vào ban quản trị hợp tác xã vẫn được khoản trợ cấp theo thời gian làm việc của mình. Hình thức trợ cấp này cần phải chấm dứt. Cán bộ của các cơ quan nhà nước phải quản lý việc sản xuất hàng hoá công cộng ở cấp địa phương, nếu như nó được coi là một trong những nhiệm vụ. Điều đó có nghĩa là trong các Ủy ban nhân dân xã cần phải có người chịu trách nhiệm đối với các vấn đề trên.

TỔ HỢP TÁC

Các nghiên cứu khuyến nghị rằng các tổ hợp tác này có giá trị rất lớn đối với các thành viên của nó. Nó làm tăng phúc lợi bằng nhiều cách khác nhau. Chúng cần phải được ủng hộ và phải được đặt ngang bằng với các loại hình hợp tác khác trong các chương trình nhà nước, như chương trình đào tạo và các hoạt động hỗ trợ khác.

CÁC NGHIÊN CỨU CHUYÊN SÂU

Cần phải tiếp tục có các nghiên cứu chuyên sâu. Có rất nhiều loại hình tổ hợp tác mà chúng thể hiện giá trị đối với nông dân. Chúng ta cần phải hiểu sâu hơn loại hình nào hoạt động được, loại hình nào không được và tại sao. Chúng ta cần phải hiểu tại sao có nơi thì các loại hình hợp tác tự nhiên lại có chỗ xuất hiện

chậm còn ở nơi khác lại xuất hiện sớm hơn. Điều đó không thể giải thích một cách đơn giản rằng do tư tưởng "tiến bộ" hoặc "lạc hậu" của cán bộ địa phương. Nó cần một chương trình nghiên cứu lớn và đủ khả năng bao quát toàn bộ tình hình.

CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN

Như chúng tôi đã báo cáo, bản thân người nông dân dễ dàng chỉ ra những lĩnh vực mà chính phủ có thể cung cấp các hàng hoá công cộng và những sự trợ giúp khác, nơi mà thị trường không thể hoạt động được. Ở giai đoạn này, chúng ta tin chắc rằng người nông dân có khả năng tìm ra những nhu cầu mà họ không muốn và đưa ra những gợi ý cụ thể xem những sự can thiệp nào là phù hợp. Rõ ràng là cơ chế can thiệp mặc dù vậy vẫn chưa tồn tại ở đây, có thể coi là ít rủi ro và đáng tin cậy, hoặc những hình thức can thiệp này không tạo ra nguy cơ phải bao cấp, "cho vay", những điều có thể dẫn đến sự tham nhũng.

Do đó, chúng tôi kiến nghị cần phải từng bước tiến đến xây dựng một tổ chức phù hợp gắn kết một cách hữu cơ với các tổ chức của nông dân. Những tổ chức này sẽ hoạt động một cách hiệu quả và trung thực để tiếp nhận sự trợ giúp qua mô hình can thiệp.

Chúng tôi có linh cảm rằng tại những khu vực mà có nhiều hàng hoá công cộng như đào tạo và thông tin sẽ tìm ra được con đường đi của mình cùng với việc từng bước cải thiện vị trí mặc cả có lợi cho người nông dân trên thị trường.

Hà Nội, tháng 6 năm 2001

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1-CÁC QUYẾT ĐỊNH CỦA ĐẢNG VỀ HỢP TÁC XÃ

Cấp Trung ương

Chỉ thị số 68 CT-TW về sự phát triển kinh tế hợp tác xã trong tất cả các lĩnh vực và khu vực kinh tế (thông qua ngày 25-5-1996 - (xem Phụ lục 3)

Cấp Tỉnh

Ninh Bình - Nghị Quyết số 02 NQTU' của Tỉnh uỷ về việc phát triển kinh tế hợp tác xã trong tất cả các ngành và lĩnh vực kinh tế

Quảng Trị - Nghị quyết số 06-NQ-TU của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (khoá XII) về việc phát triển kinh tế hợp tác xã và sự hợp tác trong tất cả các lĩnh vực và khu vực kinh tế, ký ngày 17-4-1998

Long An - Nghị quyết số 07-NQ-TU về việc phát triển kinh tế hợp tác xã trong tất cả các lĩnh vực và khu vực kinh tế, ký ngày 13-8-1997

Cấp Huyện

Tất cả các huyện thành lập Uỷ ban thực hiện Chỉ thị 68 (tức là để điều hành thực hiện chỉ thị 68). Sau đó, Uỷ ban nhân dân huyện thông qua quyết định thực hiện "Dự án", điển hình là các dự án có tên gắn liền với việc củng cố và thực hiện bước đầu sự đổi mới các hoạt động của hợp tác xã nông nghiệp.

PHỤ LỤC 2 - CÁC KHU VỰC NGHIÊN CỨU

Tỉnh Ninh Bình (miền Bắc Việt nam) các xã Quang thiện, huyện Kim Sơn; Gia tân và Gia lập thuộc huyện Gia Viễn; các xã Ninh Mỹ, Ninh Vân, Ninh Phong thuộc huyện Hoa Lư. *Nghiên cứu được thực hiện giữa năm 1999*

Tỉnh Quảng Trị (miền trung Việt nam): các xã Hải Phú, Hải Quế, Hải Vinh thuộc huyện Hải Lăng; các xã Triệu Đông, Triệu Thượng, Triệu Trạch thuộc huyện Triệu Phong.

Tỉnh Long An (miền Nam Việt nam): Các xã Long Hiệp, Lương Hoà, Mỹ Yên thuộc huyện Bến Lức: các xã Bình Tâm, Hướng Thọ Phú, Lợi Bình Nhơn thuộc thị xã Tân An

PHỤ LỤC 3: "CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI HỢP TÁC XÃ KIỂU MỚI ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG CÁC TÀI LIỆU CHÍNH THỨC"

Tích trong "Phát triển kinh tế và các tổ chức ở nông thôn Việt nam đầu năm 1998: các tổ chức ở nông thôn, hợp tác xã kiểu mới và việc thực hiện cải tổ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (MARD)"

Adam Fforde, Tài liệu của dự án VIE/96/008/A/01/99, Bản thảo @, thứ ba, ngày 24 tháng Hai năm 1998,

PARP-MARD/Lincoln/UNDP/ADUKI

CHÍNH SÁCH HƯỚNG TỚI HỢP TÁC XÃ KIỂU MỚI ĐƯỢC PHẢN ÁNH TRONG CÁC TÀI LIỆU CHÍNH THỨC

Tổng quan

Trong nửa đầu của thập kỷ, hầu hết các hợp tác xã được thành lập trong thời kỳ trước 1988 đã bị giải thể. Theo các báo cáo chính thức, vào năm 1995, có khoảng 16.250 hợp tác xã sản xuất nông nghiệp giải thể, trong thời kỳ cao điểm con số này có thể lên tới 17.000

Có ba loại sau:

- Một số ít (10 %) vẫn hoạt động có hiệu quả, chủ yếu là trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ
- Một số đáng kể (khoảng 40 %) vẫn hoạt động trong việc cung cấp một vài tư liệu sản xuất, nhưng thu nhập lệ thuộc vào phí quản lý của xã viên (nguồn được đưa ra trong trang 3)
- Một số đáng kể khác (45 %) chỉ còn tồn tại trên giấy tờ và thu nhập gắn chặt với việc bán tài sản của hợp tác xã, thu hồi nợ từ xã viên, hoặc đặt ra các loại phí cho các thành viên. Điều này đã tạo ra sự phản ứng mạnh mẽ và dẫn đến thực tế là các hợp tác xã trở thành lực cản cho sự phát triển kinh tế gia đình (tài liệu tham khảo như ở trên).

Vấn đề cơ bản ở đây là các hợp tác xã kiểu cũ có khả năng tự áp đặt các khoản thu. Tỷ lệ tổng cộng các khoản thu này thường chiếm đến 50 % lượng thóc mà người nông dân làm ra được.

Điều đó đã dẫn đến sự ra đời của Luật Hợp tác xã kiểu mới. Có hai điều khoản quan trọng gắn chặt với sự phát triển các tổ chức ở nông thôn trong những năm cuối của thập kỷ.

1. Tất cả các hợp tác xã đều phải hoạt động theo luật HTX. Điều đó có nghĩa là tất cả các hợp tác xã đang tồn tại cần phải được cơ cấu lại, đó là một nhiệm vụ nặng nề và làm cho xã viên nghi ngờ về tính hợp lý của hợp tác xã, mặc dù những hợp tác xã này không phổ biến (xem ở trên).
2. Luật Hợp tác xã kiểu mới cấm việc áp đặt thu các khoản phí theo quy mô diện tích đất mà xã viên sử dụng.

Chúng tôi không có các thông tin về mức độ phát triển của việc cơ cấu lại các hợp tác xã. Đường như dự kiến xúc tiến công việc này nhanh và rộng rãi hơn, nhưng những bất ổn ở nông thôn trong năm 1997 có thể là một nguyên nhân làm cho quá trình trở nên phức tạp hơn. Chính sách của Đảng vẫn giữ nguyên, không thay đổi.

Quan điểm của Đảng được xác định trong Chỉ thị số 68, được khẳng định lại và công nhận trong kỳ họp thứ tư năm 1998:

"Cần phát triển mạnh các loại hình hợp tác kinh tế (ở khu vực nông thôn), cùng với việc đổi mới hoạt động của doanh nghiệp nhà nước trong nông nghiệp và khu vực nông thôn và phát triển doanh nghiệp nhà nước tại các vùng xa xôi hẻo lánh ...

Cần tiếp tục phát triển vai trò của kinh tế gia đình và kinh tế cá thể. Cần tập trung vào việc phát triển các loại hình hợp tác kinh tế của nông dân phù hợp với Chỉ thị số 68 và Luật Hợp tác xã"

Chỉ thị số 68 đề cập đến sự cần thiết phải biến kinh tế tập thể thành "nền tảng chính trị và xã hội của đất nước" (trang 2). Trong đó nêu rõ các chức năng chủ yếu của nó là:

1. Hoạt động như là một đại lý cho doanh nghiệp nhà nước trong việc mua các sản phẩm nông nghiệp trong "khu vực của họ" (trang 5).
2. Ngân hàng nhà nước tại cấp tỉnh và thành phố cung cấp tín dụng cho các hợp tác xã mà không sợ bị thất thoát (trang 7)
3. Tiếp nhận "các điều kiện ưu đãi" trong các vấn đề về thuế, và cung cấp tín dụng (trang 7)

Rất khó đánh giá được, như đã nói ở trên, những điều gì sẽ ảnh hưởng đến những người mới gia nhập - những người ở trong môi trường nêu trên và những người ở xung quanh các gia đình nông dân- là vấn đề chiến lược của các chính sách Nhà nước? Điều gì sẽ xảy ra? Tuy nhiên, điều rõ ràng nhất là bộ phận tư nhân được hưởng mức độ ưu tiên thấp hơn bộ phận hợp tác xã và doanh nghiệp nhà nước.

Quan điểm chính trị của các chuyên gia đầu ngành của Bộ Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn cần phải được xem xét lại. Những luận chứng ở cấp vi

mô từ Thanh hoá chỉ ra việc thiếu sự kiểm tra của nông dân trong các tổ chức như đã nói ở trên đối với các công việc đã xảy ra trước đây.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Lưu ý. Có nhiều tài liệu tiếng Việt không quan trọng không được đề cập trong danh sách tài liệu tham khảo này.

Các bộ sưu tập tài liệu và các Báo cáo

SR (Summary report) - Các báo cáo tóm tắt dựa trên cơ sở số liệu thu được từ việc phỏng vấn các hộ gia đình. Lưu ý rằng tại Ninh Bình nơi có 2 cuộc khảo sát nên tại đây có 2 báo cáo tóm tắt.

QD (Qualitative Data) -- Dữ liệu định tính là bản ghi chép lại các cuộc phỏng vấn và các nghiên cứu theo nhóm của Dự án thực hiện tại các tỉnh.

Lưu ý, các câu hỏi được đưa ra dưới dạng ‘‘Cxxx’ - eg ‘C501’ trong nguyên bản.

Tài liệu tham khảo

Đào Duy Dương, 1999, ‘Báo cáo kết quả nghiên cứu: Sự xuất hiện của các tổ chức nông dân và vai trò của chúng trong sự phát triển nông thôn ở 6 xã tỉnh Ninh Bình’, tài liệu dự án.

Đào Thế Tuấn, *Kinh tế hộ nông dân* (The family economy), NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

Đề án Phát triển nông thôn Việt nam giai đoạn 1996-2000 và tới năm 2010 - Dự thảo, MARD, 5/1996.

Abrami, Regina, 1999, ‘Ngôn ngữ về hợp tác kinh tế tại Ninh Bình và tác động của nó đối với công việc nghiên cứu, tài liệu dự án

Báo cáo về tình hình và xu thế phát triển kinh tế hợp tác, hợp tác xã theo Luật hợp tác xã Bộ Nông Nghiệp và Phát triển Nông Thôn MARD, 17/7/97.

Bates, Robert H., 1995, Tình trạng xã hội tiến thoái lưỡng nan và những cá thể hợp lý: Đánh giá của hệ thống tổ chức mới tại Ấn Độ Harissal Viện kinh tế mới và Viện phát triển thế giới thứ ba -London Routledge 1995.

Social Dilemmas and Rational Individuals: an Assessment of the New Institutionalism, in ed Hariss et al The New Institutional Economics and Third World Development London: Routledge 1995

Baviskar, B.S và Donald W. Attwood, 1995, Tìm kiếm con đường trung gian - Nền kinh tế chính trị của sự hợp tác tại nông thôn Ấn Độ Boulder CO: Westview.

Finding the middle path - the political economy of cooperation in rural India,

BCH TƯ ĐCS VN (Central Committee of the Communist Party of Vietnam), Nghị quyết HN 4 BCH TƯ Đ (Khóa VIII), (Resolution of the 4th Plenum of the VIIIth Central Committee of the Committee of the Communist Party of Vietnam, 1998.

BCH TƯ ĐCS VN (Central Committee of the Communist Party of Vietnam), Chỉ thị Về phát triển kinh tế hợp tác trong các ngành, các lĩnh vực kinh tế (Chỉ thị 68 CT/TW), (Order on

the development of the cooperative economy in all branches and economic sectors), 25/5/96.

Benecke, Dieter W., 1972, *Hợp tác và phát triển*, Mainz: v. Hase và Koerler verlag.

Benello C. George et al, 1997, *Xây dựng cộng đồng bền vững: công cụ và khái niệm để đạt được sự thay đổi về kinh tế tự chủ*, New York: Bootstrap Press

Beresford, Melanie, 1988, *Vietnam - Kinh tế và xã hội*, New York: Pinter

Bray, F. 1983, 'Mô hình tiến triển của xã hội trồng lúa' Journal of Peasant Studies Oct

Chính phủ (Government of Vietnam), Điều lệ mẫu Hợp tác xã Nông nghiệp (Model Statute for Agricultural Cooperatives) ban hành theo Nghị định số 43-CP ngày 29-4-1997 của Chính phủ (promulgated in accordance with Government Decision # 43-CP 29/4/97), Official Gazette (Công báo) # 11 15-6-1997.

Chính phủ (Government of Vietnam), Nghị định của Chính phủ Số 15-CP ngày 21-2-1997 về chính sách khuyến khích phát triển Hợp tác xã (Government Decision # 15-CP on policies to stimulate the development of Cooperatives), Official Gazette (Công báo) # 7 15-4-1997.

Chính phủ (Government of Vietnam), Nghị định của Chính phủ Số 16-CP ngày 21-2-1997 về chuyển đổi, đăng ký hợp tác xã và tổ chức hoạt động của Liên hiệp Hợp tác xã (Government Decision # 16-CP on the transition and registration of cooperatives and organisation of the activities of the Cooperative Association), Official Gazette (Công báo) # 7 15-4-1997.

Chính phủ (Government of Vietnam), Nghị định của Chính phủ Số 2-CP ngày 2-1-1997 về nhiệm vụ, quyền hạn và trách nhiệm quản lý Nhà nước của các Bộ, cơ quan ngang Bộ cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban Nhân dân các cấp đối với hợp tác xã (Government Decision # 2-CP 2/1/97 on duties, rights and responsibilities in state) management for Ministries, Ministry-level organisations, organs of the Government and People's Committees at all levels regarding cooperatives, Official Gazette (Công báo) # 4 28/2/97.

de Vylder, Stefan and Adam Fforde *Từ kế hoạch đến thị trường: sự chuyển biến kinh tế ở Việt nam* (translation of *From Plan to Market: the Economic Transition in Vietnam*, Westview: Boulder Colorado, 1996), NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 1997.

de Vylder, Stefan and Adam Fforde, 1997, *From Plan to Market: the economic transition in Vietnam*, Boulder CO: Westview

Deinenger, Klaus, 1995, 'Sản xuất nông nghiệp tập thể : giải pháp cho chuyển biến kinh tế ? Collective agricultural production: a solution for transitional economies?', World Development Vol 23 No 8, pp 1317-1334.

Dow, Gregory K. and Louis Putterman, 2000, Tại sao những nhà cung cấp vốn lại (thường) thuê công nhân : Chúng ta đã biết gì và cần biết gì Why capital suppliers (usually) hire workers: what we know and what we need to know, Journal of Economic Behaviour and Organization, Vol 43 (2000) 319-336.

- Fforde, Adam, 1989, Vấn đề đất đai ở miền bắc Việt Nam 1974-79 - Nghiên cứu về phản ứng của những người hợp tác đối với chính sách của nhà nước
- The Agrarian Question in North Vietnam 1974-79: a study of cooperator resistance to State policy*, New York: M.E.Sharpe.
- Ghatak, Maitreesh Và Timothy W. Guinnane, 1995, Kinh tế cho vay với trách nhiệm liên đới : Lý thuyết và thực hành - The economics of lending with joint liability: theory and practice, Journal of Development Economics Vol 60 (1999) 195-228.
- Hồ Ngọc Hy, 2000, Một số vấn đề xây dựng và phát huy vai trò giai cấp nông dân ... (về Quảng Trị), project document.
- Holloway, Garth, Charles Nicholson, Chris Delgado, Steve Stall và Simeon Ehui, 2000, Công nghiệp hoá nông nghiệp từ sáng kiến về tổ chức-chi phí giao dịch, hợp tác xã và phát triển thị trường tại cao nguyên Đông Phi-Agroindustrialisation through institutional innovation - transaction costs, cooperatives and mil-market development in the east-African highlands, Agricultural Economics 23 (2000) 279-288.
- IFPRI, 1996, Theo dõi thị trường lúa gạo và nghiên cứu các giải pháp chính sách-*Rice Market Monitoring and Policy Options Study*, Washington D.C: International Food Policy Research Institute.
- ILO, 1988, Quản lý hợp tác và chính quyền - *Co-operative management and administration*, Geneva: ILO
- Kleinen, J., 1999, Đương đầu với tương lai, làm sống lại quá khứ : một nghiên cứu về thay đổi xã hội tại một làng miền bắc Việt Nam- *Facing the Future, Reviving the Past: A Study of Social Change in a Northern Vietnamese Village*, Singapore: ISEAS
- Lê Huy Khôi, Kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân ở nông thôn trong những năm đổi mới (The individual, petty capitalist and private capitalist economies in the rural areas during the years of renovation), Con số và sự kiện (Numbers and events), # 3 1998 Hà nội.
- MARD, Báo cáo của Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn tại Hội thảo Công nghiệp hóa hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn tại Hà nội 7-8/8/97 (Report of MARD at the Conference on the industrialisation and modernisation of agricultural and the rural areas, Hanoi 7-8/8/97).
- Mellor, John, 1966, *The economics of agricultural development*, New York, Ithaca: Cornell University Press
- Ngô Tất Thắng, 1999, 'Tổng quan về hình thức hợp tác kinh tế trong nông thôn Việt nam', project document.
- Ngô Thượng, 2000, Báo cáo.. (về Long An), project document.
- Ngô Thị Tuấn Dung, 2000, Về các loại hình tổ chức hợp tác xã kinh tế... (về Long An), project document.
- Nguyễn Đình Huấn, ed, 2000, Sự xuất hiện của các tổ chức kinh tế hợp tác ở nông thôn và vị trí của chúng trong sự phát triển xã hội nông thôn ở Việt nam trên cơ sở điều tra thực tế ở 18

xã vùng đồng bằng ... (The emergence of cooperative economic organisations in the rural areas and their role in the development of rural Vietnam, based upon a survey of 18 communes in the delta regions ... Ha noi 10/2000.

Nguyễn Hữu Đạt, 1999, 'Một số nhận xét bước đầu về kinh tế hợp tác và HTX ở Ninh Bình', project document.

Nguyễn Thị Anh Thu, 1999, 'Báo cáo điều tra nhanh, phỏng vấn sâu tại Ninh Bình', project document.

North, Douglass C., 1995, 'The New Institutional Economics and Third World Development', in ed Harriss et al *The New Institutional Economics and Third World Development*, London: Routledge 1995.

PARP/MARD, Nội dung cuộc tọa đàm về thể chế nông nghiệp và nông thôn trong thời kỳ mới (Contents of a discussion on agricultural and rural institutions during the period of 'Renovation'), 1998.

Pestoff, Victor A., 1991, *Between markets and politics - co-operatives in Sweden*, Boulder CO: Westview.

Phan Đại Doãn (chủ biên), *Quản lý xã hội nông thôn nước ta hiện nay - một số vấn đề và giải pháp* (Management of rural society in our country at the present - some problems and solutions), NXB Chính trị Quốc gia, Hà nội, 1996.

Phan Đại Doãn, Cấp huyện - Địa bàn cơ bản trong công nghiệp hoá - hiện đại hoá nông thôn, vấn đề về cải cách hành chính hiện nay (The district - the basic zone for industrialisation and modernisation of the countryside - problems of public administration reform), PARP/MARD 1997.

Phan Đại Doãn, Một số vấn đề kinh tế phát triển nông hộ hiện nay - từ góc độ thể chế phát triển nông nghiệp - nông thôn (Problems of the economic development of the agricultural household at present - from the perspective of the institutional development of agriculture and the rural areas), PARP/MARD 1997.

Phan Đại Doãn, Một số vấn đề về thể chế quản lý nông thôn - Làng (bản); cấp xã - quan hệ hành chính và xã hội dân sự (Problems of rural management institutions - the village and the commune - administrative relations and civil society), PARP/MARD 1997.

Prychitko, David L. and Jaroslav Vanek, 1996, *Producer cooperatives and labor-managed systems*, Brookfield US: Elgar.

REFAS/MARD, The current situation of MARD in brief, GTZ/Support to the Reform of the Forestry Administration System (REFAS) with MARD, REFAS - Planning Workshop, January 1998.

Smith, S. Andrew, 1999, 'The role of local organisations in rural development', project document.

Tóm tắt Báo cáo kết quả Điều tra Hợp tác xã nông nghiệp ở Việt nam (Summary of the Report on the Results of a Survey into agricultural cooperatives in Vietnam) (TCP/VIE/4452A), MARD ? 1996.

Trần Hậu, 2000, Báo cáo .. về các hình thức tổ chức hợp tác ở nông thôn .. (về Long An), project document.

Trần thị Trâm Anh, 2000, Báo cáo sơ bộ về tổ chức kinh tế hợp tác ở nông thôn, (về Quảng Trị), project document.

Vickerman, Andrew, 1986, *The fate of the peasantry - premature 'transition to socialism' in the Democratic Republic of Vietnam*, Monograph Series no. 28 Yale University Southeast Asian Studies Centre for International and Area Studies 1986

Ward, Benjamin, 1958, The firm in Illyria: Market syndicalism, American Economic Review Sept.